PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01 tháng 02 năm 2016 quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 207 + 208)

Phụ lục I
ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CẢNG HÀNG KHÔNG
... (tên cảng hàng không)

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

2. Căn cứ xây dựng Chương trình.

3. Giải thích từ ngữ, chữ viết tắt.

4. Quản lý, sử dụng Chương trình an ninh hàng không và tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

Chương II. KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

(Các thông tin khái quát về cảng hàng không, đặc điểm, chức năng, ranh giới các khu vực và hoạt động của nó để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không)

1. Kết cấu hạ tầng và các khu chức năng

Có sơ đồ tổng thể và sơ đồ từng khu vực.

- Sân đỗ tàu bay (diện tích, số lượng vị trí đỗ, ký hiệu các vị trí đỗ, chiếu sáng tại các vị trí đỗ).

- Đường hạ cất cánh, đường lăn (số lượng, chiều dài, ký hiệu, hệ thống đèn đêm).

- Hàng rào vành đai, hàng rào khu bay (Chiều dài, chiều cao, loại hàng rào đặc điểm, tính chất của hàng rào, hệ thống chiếu sáng hàng rào và các thiết bị gắn với hàng rào).

- Đường tuần tra vành đai (chiều dài, chiều rộng, loại đường, đặc điểm, tính chất: đường đất, bê tông...).

- Vị trí đỗ biệt lập.

- Hầm xử lý bom.

- Các khu vực tập kết hành khách, hành lý trong trường hợp khẩn nguy.

- Nhà ga hành khách (mô tả khái quát tổng diện tích, các khu vực hạn chế, khu vực công cộng số lượng quầy làm thủ tục hàng không, xuất nhập cảnh, số lượng cổng, cửa từ khu vực nhà ga ra sân đỗ tàu bay, từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế của nhà ga; số lượng các điểm kiểm tra an ninh hàng không trong nhà ga, số lượng luồng hành khách ra tàu bay, luồng đi dành cho nhân viên nội bộ).

- Nhà ga hàng hóa (mô tả tương tự nhà ga hành khách).

- Bãi đỗ xe (diện tích, sức chứa, ô tô, xe máy, các điểm kiểm tra an ninh hàng không ở khu vực công cộng).

- Hệ thống giao thông (mô tả khái quát hệ thống giao thông tại khu vực cảng).

- Các cơ sở xử lý hàng hóa bưu gửi, cơ sở sản xuất suất ăn, xăng dầu, sửa chữa bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay (liệt kê và mô tả khái quát chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở này).

- Khu vực văn phòng các cơ quan, đơn vị liên quan (liệt kê các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước, các hãng hàng không hoạt động tại cảng hàng không).

2. Khái quát hoạt động hàng không

Thời gian khai thác, lưu lượng hành khách, hàng hóa, số lượng các hãng hàng không, số lượng chuyến bay, giờ cao điểm, thấp điểm...

Chương III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Quy định trách nhiệm, nhiệm vụ của cơ quan, bộ phận, đơn vị có liên quan trong việc triển khai, phối hợp thực hiện chương trình an ninh hàng không cảng hàng không.

Chương IV. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG KIỂM SOÁT AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Sơ đồ tổ chức an ninh hàng không của người khai thác cảng hàng không, sân bay, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận.

2. Người đứng đầu tổ chức bảo đảm an ninh hàng không; trách nhiệm, quyền hạn, mối quan hệ với giám đốc và các phòng ban của người khai thác cảng hàng không, sân bay, Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không và các cơ quan chức năng tại cảng hàng không.

3. Danh sách những người đứng đầu các bộ phận trong hệ thống tổ chức an ninh hàng không và nhiệm vụ, quyền hạn.

Chương V. CÁC BIỆN PHÁP AN NINH PHÒNG NGỪA

1. Hệ thống thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không

1.1. Các loại thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng tại cảng hàng không... (tên cảng hàng không).

1.2. Quy định về thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ và thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay trường hợp được Cục Hàng không Việt Nam ủy quyền cấp.

2. Biện pháp bảo đảm an ninh khu vực công cộng bao gồm cả khu vực công cộng trong nhà ga; phối hợp đảm bảo an ninh khu vực lân cận cảng hàng không

2.1. Tổ chức tuần tra khu vực công cộng cảng hàng không (cách thức, tần suất tuần tra, khu vực tuần tra, nhiệm vụ cụ thể trong quá trình tuần tra; quy trình xử lý khi phát hiện bất thường).

2.2. Các chốt, điểm kiểm soát an ninh khu vực công cộng cảng hàng không

Thời gian hoạt động, địa điểm, số lượng, nhiệm vụ cụ thể của nhân viên an ninh hàng không tại chốt, điểm kiểm soát an ninh; quy trình xử lý khi phát hiện bất thường.

2.3. Hệ thống ca-me-ra giám sát (số lượng ca-me-ra, thời gian giám sát, khu vực giám sát, quy trình nghiệp vụ khi phát hiện bất thường).

2.4. Phối hợp đảm bảo an ninh khu vực lân cận cảng hàng không.

3. Kiểm soát an ninh vành đai sân bay và khu bay

3.1. Tổ chức tuần tra khu vực vành đai (cách thức, tần suất tuần tra, khu vực tuần tra, nhiệm vụ cụ thể trong quá trình tuần tra; quy trình xử lý khi phát hiện bất thường).

3.2. Các chốt, bốt gác, cổng, cửa, điểm kiểm tra, kiểm soát an ninh khu vực vành đai, khu bay (đường cất hạ cánh, đường lăn; thời gian hoạt động, địa điểm, số lượng, nhiệm vụ của nhân viên an ninh hàng không tại chốt, điểm kiểm soát an ninh; quy trình kiểm tra, kiểm soát tại từng chốt, bốt gác, cổng, cửa, điểm kiểm tra, kiểm soát an ninh).

3.3. Hệ thống ca-me-ra giám sát (số lượng ca-me-ra, thời gian giám sát, khu vực giám sát, quy trình nghiệp vụ khi phát hiện bất thường).

4. Kiểm soát an ninh sân đỗ tàu bay

4.1. Tổ chức tuần tra khu vực sân đỗ tàu bay (cách thức, tần suất tuần tra, khu vực tuần tra, nhiệm vụ cụ thể trong quá trình tuần tra; quy trình xử lý khi phát hiện bất thường).

4.2. Các chốt, cổng, cửa, điểm kiểm tra, kiểm soát an ninh khu vực sân đỗ tàu bay (thời gian hoạt động, địa điểm, số lượng, nhiệm vụ của nhân viên an ninh hàng không tại chốt, điểm kiểm soát an ninh; quy trình kiểm tra, kiểm soát tại từng chốt, bốt gác, cổng, cửa, điểm kiểm tra, kiểm soát an ninh).

4.3. Hệ thống ca-me-ra giám sát sân đỗ tàu bay (số lượng ca-me-ra, thời gian giám sát, khu vực giám sát, quy trình nghiệp vụ khi phát hiện bất thường).

5. Kiểm soát an ninh các khu vực hạn chế trong nhà ga hành khách, hàng hóa.

5.1. Liệt kê các khu vực hạn chế.

5.2. Mô tả các điểm, chốt, cổng, cửa kiểm tra, kiểm soát đối với từng khu vực hạn chế (địa điểm, thời gian, nhiệm vụ, số lượng nhân viên, quy trình kiểm tra, kiểm soát; người, phương tiện, đồ vật mang theo ra, vào).

5.3. Giám sát duy trì an ninh đối với từng khu vực hạn chế (cách thức, tần suất, thời gian, nhiệm vụ, số lượng nhân viên tuần tra; quy trình chuyên môn của nhân viên an ninh hàng không; quy trình xử lý khi phát hiện bất thường; số lượng ca-me-ra, thời gian giám sát, khu vực giám sát, quy trình nghiệp vụ khi phát hiện bất thường).

6. Kiểm soát an ninh hàng không đối với hành khách, tổ bay, hành lý xách tay và các đối tượng khác tại điểm kiểm tra an ninh hàng không.

6.1. Địa điểm, thời gian, số lượng cổng từ, máy soi tia X, thiết bị khác, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, các loại tài liệu phải có ở mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không.

6.2. Quy trình kiểm tra, soi chiếu, lục soát.

6.2.1. Hành khách, hành lý xách tay xuất phát.

6.2.2. Hành khách hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến.

6.2.3. Nhân viên (tổ bay, công an, hải quan cửa khẩu, nhân viên hàng không...).

6.2.4. Hành khách đặc biệt (bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, người tàn tật...).

6.2.5. Hành khách, hành lý nghi ngờ.

6.2.6. Trường hợp từ chối soi chiếu, kiểm tra trực quan, lục soát.

6.2.7. Xử lý khi phát hiện vật phẩm nguy hiểm.

6.2.8. Xử lý với các vật phẩm bị tịch thu, bị bỏ lại.

6.2.9. Đồ điện, điện tử, chất lỏng.

6.2.10. Vũ khí, súng đạn.

6.2.11. Túi thư ngoại giao, lãnh sự.

6.2.12. Hành khách, tổ bay chuyến bay hoạt động hàng không chung.

6.2.13. Hàng hóa, đồ vật bán, sử dụng tại khu vực cách ly.

7. Kiểm soát an ninh hành lý ký gửi.

7.1. Địa điểm, thời gian, số lượng máy soi tia X, các thiết bị khác, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, các loại tài liệu phải có ở mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không.

7.2. Quy trình kiểm tra, soi chiếu, lục soát.

7.3. Xử lý khi phát hiện nghi ngờ.

7.4. Bảo vệ và giám sát hành lý sau khi kiểm tra, soi chiếu.

8. Kiểm soát an ninh hàng hóa, bưu gửi.

8.1. Địa điểm, thời gian, số lượng máy soi tia X, các thiết bị khác, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, các loại tài liệu phải có ở mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không.

8.2. Quy trình kiểm tra, soi chiếu, lục soát.

8.2.1. Hàng hóa thông thường.

8.2.2. Hàng hóa đặc biệt (giá trị cao, tươi sống, quá khổ, hàng nguy hiểm, vũ khí...).

8.2.3. Bưu gửi.

8.3. Xử lý khi phát hiện nghi ngờ.

8.4. Bảo vệ và giám sát hàng hóa, bưu gửi sau khi kiểm tra, soi chiếu.

9. Kiểm soát an ninh đối với suất ăn, nhiên liệu cho tàu bay, đồ vật phục vụ trên tàu bay.

9.1. Địa điểm, thời gian, số lượng máy soi tia X, các thiết bị khác, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, các loại tài liệu phải có ở mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không.

9.2. Quy trình kiểm tra, soi chiếu, lục soát.

9.2.1. Suất ăn.

9.2.2. Nhiên liệu cho tàu bay.

9.2.3. Đồ vật phục vụ trên tàu bay.

9.3. Xử lý khi phát hiện nghi ngờ.

9.4. Bảo vệ và giám sát sau khi kiểm tra, soi chiếu.

10. Kiểm soát an ninh đối với tàu bay tại sân đỗ.

11. Xử lý đối với hành lý, đồ vật không có người nhận, hành lý không nhận biết được chủ.

12. Biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin chuyên ngành hàng không.

12.1. Danh mục các hệ thống thông tin chuyên ngành.

12.2. Các biện pháp bảo vệ chống lại sự can thiệp trái phép.

13. Kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không.

13.1. Trách nhiệm, thẩm quyền.

13.2. Các biện pháp kiểm soát an ninh nội bộ.

14. Kiểm soát an ninh hàng không chuyên cơ.

14.1. Kiểm soát an ninh nhà khách chuyên cơ khi không phục vụ chuyên cơ.

14.2. Kiểm soát an ninh nhà khách chuyên cơ khi phục vụ chuyên cơ.

14.3. Kiểm tra soi chiếu hành khách, hành lý của đoàn khách chuyên cơ, người phục vụ, đón tiễn chuyên cơ.

14.3.1. Điểm kiểm tra, thời gian, số lượng máy soi tia X, cổng từ, thiết bị an ninh, số lượng nhân viên an ninh, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, quy trình nghiệp vụ, các tài liệu phải có ở điểm kiểm tra an ninh hàng không.

14.3.2. Tuần tra an ninh khu vực hạn chế nhà ga hàng hóa (tần suất, địa điểm, số lượng nhân viên, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, quy trình xử lý vụ việc phát sinh trong quá trình tuần tra).

14.3.3. Giám sát an ninh (cách thức giám sát, số lượng ca-me-ra, người giám sát, thời gian giám sát, địa điểm giám sát, quy trình xử lý khi có bất thường).

14.3.4. Bảo vệ tàu bay chuyên cơ tại sân đỗ.

15. Kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

16. Tuyên truyền bảo đảm an ninh hàng không.

Chương VI. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐỐI PHÓ VỚI HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP

1. Xử lý vi phạm an ninh hàng không.

2. Đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng.

2.1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị.

2.2. Ban chỉ huy khẩn nguy cảng hàng không, sân bay.

2.3. Cơ quan tham mưu, giúp việc ban chỉ huy khẩn nguy cảng hàng không, sân bay.

2.4. Kế hoạch khẩn nguy đối phó ban đầu với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cảng hàng không, sân bay.

2.5. Hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác khẩn nguy đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay.

Chương VII. HOẠT ĐỘNG ĐIỀU PHỐI, PHỐI HỢP ĐẢM BẢO AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Giao ban liên ngành.

1.1. Cơ quan chủ trì, nhiệm vụ, quyền hạn.

1.2. Thời gian, địa điểm tổ chức giao ban.

1.3. Thành phần tham dự.

1.4. Nội dung giao ban.

1.5. Biên bản kết luận.

2. Xây dựng các Quy chế phối hợp, hiệp đồng.

3. Phối hợp trao đổi, chia sẻ thông tin và xử lý vi phạm về an ninh hàng không giữa các cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không (tình hình, vụ việc vi phạm, vướng mắc phát sinh, phương thức trao đổi, sử dụng, bảo quản thông tin trao đổi...).

Chương VIII. TRANG BỊ, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN AN NINH HÀNG KHÔNG VÀ VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

1. Danh mục trang bị, thiết bị, phương tiện an ninh hàng không và vũ khí, công cụ hỗ trợ.

2. Sơ đồ bố trí trang bị, thiết bị, phương tiện an ninh hàng không. Phương án trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ.

3. Quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa trang bị, thiết bị, phương tiện an ninh hàng không.

4. Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu.

Chương IX. ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VỀ AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Huấn luyện nhận thức an ninh hàng không.

2. Đào tạo, huấn luyện nhân viên kiểm soát an ninh hàng không.

3. Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ chuyên ngành cho cán bộ quản lý, giám sát viên an ninh nội bộ.

Chương X. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Trách nhiệm và tổ chức của bộ phận kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

2. Tiêu chuẩn và bổ nhiệm Giám sát viên an ninh nội bộ.

3. Hoạt động kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra nội bộ tại cảng hàng không, sân bay thuộc phạm vi quản lý của mình.

4. Xây dựng Kế hoạch kiểm soát chất lượng.

5. Cập nhật cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không.

6. Quản lý rủi ro về an ninh hàng không.

7. Lưu trữ hồ sơ kiểm soát chất lượng.

Chương XI. KINH PHÍ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH AN NINH

1. Nguyên tắc bố trí kinh phí.

2. Xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch kinh phí hàng năm.

Chương XII. DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục II

ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG, NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG HÃNG HÀNG KHÔNG/NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY

... (tên hãng hàng không/người khai thác tàu bay)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng Chương trình.

3. Giải thích từ ngữ, chữ viết tắt.

4. Phân loại, quản lý và phân phối tài liệu, văn bản về an ninh hàng không

a) Chương trình an ninh hàng không hãng...

b) Chỉ thị, văn bản chỉ đạo về an ninh hàng không.

c) Các kết luận, biên bản các cuộc kiểm tra, cuộc họp về an ninh hàng không.

- .....

II. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG

Phần này đưa ra những thông tin nhằm để cho người đọc biết được một cách khái quát về hoạt động của hãng hàng không, đặc điểm, trụ sở, các văn phòng đại diện, số lượng tàu bay, đường bay, hành khách vận chuyển... và hoạt động của hãng để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không.

III. TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM

1. Người chịu trách nhiệm trực tiếp chuyên trách về công tác bảo đảm an ninh hàng không.

2. Phòng (ban) an ninh hàng không.

3. Tổ bay.

- Người chỉ huy tàu bay.

- Thành viên tổ bay khác.

4. Đại diện của hãng tại cảng hàng không.

5. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận cả lực lượng chuyên trách và kiêm nhiệm.

2. Sơ đồ bố trí lực lượng kiểm soát an ninh tại các khu vực hạn chế thuộc trách nhiệm quản lý của hãng hàng không.

V. AN NINH TÀU BAY

Quy định chung.

1. Kiểm soát tiếp cận, vào tàu bay.

2. Tuần tra, giám sát tàu bay.

3. Biện pháp phòng ngừa trước chuyến bay.

4. Kiểm tra, lục soát tàu bay.

5. Các biện pháp an ninh khi mức độ đe dọa cao.

6. Các biện pháp an ninh đối với chuyến bay bị đe dọa.

7. Các thông báo của tổ bay cho hành khách liên quan đến bảo đảm an ninh hàng không trên tàu bay.

8. Hệ thống thẻ nhận dạng tổ bay.

VI. BẢO VỆ TÀI LIỆU

VII. AN NINH ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ XÁCH TAY

1. Quy định chung.

2. Kiểm soát vũ khí, súng đạn chuyên chở trên tàu bay.

3. Túi ngoại giao, lãnh sự và tài liệu đưa lên chuyến bay.

4. Vận chuyển đối tượng tiềm ẩn uy hiếp an ninh hàng không.

VIII. AN NINH ĐỐI VỚI HÀNH LÝ KÝ GỬI

IX. ĐỒNG BỘ HÀNH KHÁCH VÀ HÀNH LÝ

X. AN NINH ĐỐI VỚI SUẤT ĂN VÀ ĐỒ VẬT PHỤC VỤ TRÊN TÀU BAY

XI. VỆ SINH TÀU BAY

XII. AN NINH HÀNG HÓA, BƯU GỬI

1. Quy định chung.

2. Hàng hóa chuyển tàu.

3. Hàng hóa có giá trị cao.

4. Hành lý, tài sản cá nhân không có người đi kèm.

5. Túi ngoại giao, lãnh sự.

6. Bảo vệ hàng hóa, bưu gửi.

7. Hàng nguy hiểm.

XIII. BẢO VỆ KHU VỰC BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀU BAY

XIV. BAY LIÊN DANH

XV. HUẤN LUYỆN AN NINH

1. Huấn luyện nhận thức an ninh.

2. Huấn luyện nghiệp vụ an ninh.

3. Tuyển dụng và thẩm tra lý lịch nhân viên.

4. Chương trình huấn luyện an ninh.

XVI. PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY

XVII. BÁO CÁO SỰ CỐ

XVIII. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

1. Hệ thống tổ chức của bộ phận kiểm soát chất lượng.

Trách nhiệm, quyền hạn, quy định về tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm Giám sát viên nội bộ.

2. Nội dung và các biện pháp kiểm soát chất lượng, kinh phí cho hoạt động.

- Kiểm tra.

- Đánh giá.

- Khảo sát.

- Thử nghiệm công khai, bí mật

- Điều tra nội bộ.

3. Kế hoạch kiểm soát chất lượng.

- Nội bộ trong hoạt động hãng hàng không.

- Các cảng hàng không, sân bay trong nước.

- Các cảng hàng không, sân bay nước ngoài.

- Các đơn vị cung cấp dịch vụ cho hãng hàng không.

- Tổ chức, doanh nghiệp ngoài hãng hàng không.

4. Quản lý cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không, quản lý rủi ro về an ninh hàng không.

5. Hồ sơ lưu trữ.

XIX. BẢO VỆ TỔ BAY VÀ TRỤ SỞ

XX. QUY CHẾ KIỂM SOÁT AN NINH NỘI BỘ ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

1. Kiểm tra lý lịch, nhân thân của cán bộ, nhân viên trước khi tuyển dụng.

2. Kiểm soát an ninh nội bộ trong bố trí, sắp xếp, quản lý sử dụng, bổ nhiệm cán bộ.

3. Kiểm soát an ninh nội bộ hàng năm; đề nghị cấp phép, năng định chuyên môn đối với nhân viên.

4. Nhận xét, đánh giá.

XXI. PHỤ LỤC

Phụ lục III
ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU

1. Quy định chung

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng.

1.2. Căn cứ xây dựng quy chế.

1.3. Giải thích từ ngữ, chữ viết tắt.

1.4. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp.

2. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không.

2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân.

2.3. Trách nhiệm phối hợp đảm bảo an ninh hàng không.

3. Các biện pháp an ninh phòng ngừa

3.1. Quy định chung

3.1.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không.

a) Các loại thẻ, giấy phép.

b) Hồ sơ thủ tục cấp thẻ, giấy phép.

c) Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép.

3.1.2. Kiểm soát người, phương tiện, đồ vật ra, vào khu vực hạn chế.

3.1.3. Giám sát, kiểm tra, lục soát an ninh khu vực hạn chế.

3.1.4. Kiểm soát vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế.

3.1.5. Quản lý tài liệu an ninh hàng không.

3.1.6. Quy chế kiểm soát an ninh nội bộ.

- Kiểm tra lý lịch, nhân thân của cán bộ, nhân viên trước khi tuyển dụng.

- Kiểm soát an ninh nội bộ trong bố trí, sắp xếp, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ.

- Kiểm soát an ninh nội bộ hàng năm; đề nghị cấp phép, năng định chuyên môn đối với nhân viên.

- Nhận xét, đánh giá.

3.1.6. Bảo đảm an ninh hệ thống thông tin chuyên ngành chống lại can thiệp bất hợp pháp vào điều hành bay.

3.1.7. Cấp độ kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

3.2. Đối với từng cơ sở cụ thể

Viết cụ thể cho từng cơ sở, nơi có công trình, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động bay, bao gồm các nội dung sau:

3.2.1. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ sở.

3.2.2. Thiết lập các khu vực hạn chế.

3.2.3. Hàng rào, cổng, cửa, thiết bị an ninh hàng không.

a) Hàng rào bao quanh khu vực doanh nghiệp;

b) Các cổng cửa ra vào khu vực doanh nghiệp;

c) Hệ thống chiếu sáng;

d) Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập khác;

đ) Hệ thống biển báo, cảnh báo;

e) Sơ đồ về các hệ thống hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng cửa.

3.2.4. Tuần tra, canh gác.

3.2.5. Kiểm soát khu vực công cộng (nếu có), khu vực lân cận của các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động bay ngoài khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay.

3.2.6. Tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại cơ sở.

- Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên;

- Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra an ninh hàng không, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra;

- Chế độ trực.

4. Trang phục, công cụ hỗ trợ của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không

5. Công tác báo cáo

6. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

6.1. Hệ thống tổ chức của bộ phận kiểm soát chất lượng.

Trách nhiệm, quyền hạn, quy định về tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm Giám sát viên nội bộ.

6.2. Nội dung các biện pháp kiểm soát chất lượng, kinh phí cho hoạt động.

- Kiểm tra.

- Đánh giá.

- Khảo sát.

- Thử nghiệm công khai, bí mật

- Điều tra nội bộ.

6.3. Kế hoạch kiểm soát chất lượng.

Nội bộ trong hoạt động của doanh nghiệp.

6.4. Quản lý cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không, quản lý rủi ro về an ninh hàng không.

6.5. Hồ sơ lưu trữ.

7. Tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện an ninh, diễn tập chống can thiệp bất hợp pháp

7.1. Tuyển dụng.

7.2. Đào tạo ban đầu.

a) Trách nhiệm.

b) Đối tượng.

c) Cơ sở đào tạo.

7.3. Chương trình thực tập cho nhân viên mới tuyển dụng.

7.4. Đào tạo, huấn luyện định kỳ.

a) Trách nhiệm về đào tạo, huấn luyện định kỳ;

b) Đối tượng đào tạo, huấn luyện định kỳ;

c) Cơ sở đảm bảo cho công tác đào tạo, huấn luyện định kỳ.

- Giảng viên.
- Tài liệu.
- Phòng học, trang thiết bị.

7.5. Các khóa đào tạo, huấn luyện, tập huấn khác.

7.6. Diễn tập.

8. Phương án khẩn nguy (Kế hoạch khẩn nguy cơ sở)

8.1. Quy định chung.

a) Phương châm chỉ đạo;

b) Phân loại tình huống khẩn nguy;

c) Hệ thống chỉ huy;

d) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc;

đ) Lực lượng tham gia phương án;

e) Trách nhiệm phối hợp;

g) Cơ chế thông tin, báo cáo, chế độ trực khẩn nguy;

h) Phương tiện, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ phương án khẩn nguy;

i) Kinh phí;

k) Đào tạo, huấn luyện.

8.2. Phương án điều hành tàu bay đang bay bị can thiệp bất hợp pháp.

9. Các phụ lục:

Phụ lục IV

ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY; DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY; DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG
CỦA... (tên đơn vị xây dựng quy chế)

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích.
2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
3. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt.

3.1. Trong quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.2. Các từ ngữ viết tắt.

4. Cơ sở pháp lý và tài liệu viện dẫn:

Nêu thứ tự từ Luật - Nghị định - Thông tư - Tài liệu viện dẫn.

CHƯƠNG 2. PHÂN PHỐI, KIỂM SOÁT, QUẢN LÝ VÀ SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT QUY CHẾ

1. Phân phối Quy chế.
2. Quản lý và kiểm soát Quy chế.
3. Sửa đổi, cập nhật Quy chế.
4. Hủy Quy chế.
5. Danh mục các trang có hiệu lực.
6. Thông tin tóm tắt về lần sửa đổi sau cùng.
7. Danh mục các lần sửa đổi.

CHƯƠNG 3. CƠ CẤU TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Giới thiệu chung về hoạt động của công ty:

1.1. Giới thiệu chung về công ty.

1.2. Giới thiệu về các hoạt động của công ty.

2. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không.
3. Trách nhiệm đảm bảo an ninh hàng không.

(Trong phần này nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh hàng không tại công ty).

4. Chế độ báo cáo công tác đảm bảo an ninh.

4.1. Báo cáo đột xuất.

4.2. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm.

5. Kinh phí công tác đảm bảo an ninh.

6. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của công ty:

6.1. Phạm vi quản lý.

6.2. Khu vực hạn chế và cách ly.

6.3. Sơ đồ khu vực hạn chế, cách ly.

CHƯƠNG 4. RANH GIỚI KHU VỰC HẠN CHẾ CỦA CÔNG TY VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH

A. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên trách và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp.

4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế, cách ly hàng hóa.

5. Kiểm soát ra, vào đối với người, phương tiện tại cổng doanh nghiệp.

6. Kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa, bưu gửi.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, trung chuyển.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi nhập khẩu.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là hàng đặc biệt.

10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là túi ngoại giao, túi lãnh sự.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược do cơ quan có thẩm quyền cấp.

12. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với thi thể, hài cốt.

13. Tái kiểm tra an ninh hàng không.

14. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly.

15. Xử lý các trường hợp vi phạm.

16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

B. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Phương án tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại các điểm kiểm tra an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác.

4. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực hạn chế.

5. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực bảo dưỡng tàu bay.

6. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng tàu bay.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không khi thực hiện công tác bảo dưỡng ngoại trường.

8. Kiểm tra, giám sát đối với tàu bay.

9. Quản lý vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế.

10. Xử lý các trường hợp vi phạm.

11. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

C. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG ỨNG SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên trách và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp.

4. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào doanh nghiệp, hoạt động trong khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào và hoạt động tại khu vực sản xuất, chế biến suất ăn.

6. Kiểm tra, giám sát đối với nguyên liệu đầu vào.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình sản xuất.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn, thực phẩm, nguyên liệu trong quá trình lưu kho.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không tại khu vực chất xếp lên xe suất ăn.

10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình vận chuyển và cung ứng suất ăn lên tàu bay.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với đồ vật thu hồi sau chuyến bay.

12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế.

13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

14. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ vật phục vụ trên tàu bay (nếu có).

15. Xử lý các trường hợp vi phạm.

16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

D. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG

1. Phạm vi quản lý và các khu vực hạn chế của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên trách và công tác tuần tra, canh gác tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay.

4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại khu vực hạn chế tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay.

6. Kiểm tra, giám sát an ninh trong kho nhiên liệu, kho sân bay.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với người, phương tiện vận chuyển xăng dầu tại khu vực công cộng.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình nhập xăng dầu hàng không.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình xuất xăng dầu hàng không.

10. Bảo đảm an ninh đối với xe tra nạp trên đường đi làm nhiệm vụ tra nạp cho tàu bay.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh tại nơi tra nạp cho tàu bay.

12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị an ninh trong khu vực hạn chế.

13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với xăng dầu hàng không phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

14. Xử lý các trường hợp vi phạm.

15. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

Đ. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỤC VỤ MẶT ĐẤT

1. Phạm vi hoạt động trong khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống thiết bị an ninh hàng không:

2.1. Hệ thống thông tin liên lạc.

2.2. Hệ thống ca-me-ra giám sát.

2.3. Sơ đồ lắp đặt hệ thống ca-me-ra giám sát.

3. Quy định về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế.

4. Quy định về việc mang vật phẩm nguy hiểm ra, vào khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay xuất phát.

6. Hành khách gây rối, có khả năng gây rối, hành khách bị mất khả năng làm chủ hành vi.

6.1. Quy trình xử lý đối với hành khách gây rối.

6.2. Quy trình xử lý đối với hành khách mất khả năng làm chủ hành vi.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị bắt theo quyết định truy nã.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh.

9. Quy định về chất lỏng theo người và hành lý xách tay lên tàu bay.

10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với vũ khí, đạn dược, công cụ hỗ trợ.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến, tạm dừng nội địa.

12. Quy định làm thủ tục đối với hành khách theo nhóm.

13. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

14. Giám sát an ninh đối với hành lý ký gửi.

15. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý.

16. Xử lý đối với hành lý, đồ vật có nghi vấn, hành lý, đồ vật vô chủ.

17. Những đồ vật cấm để trong hành lý ký gửi.

18. Hành lý ký gửi không đi cùng với khách (bị thất lạc hoặc chuyển nhầm địa chỉ).

19. Xử lý hành lý ký gửi khi hành khách không lên tàu bay.

20. Kiểm soát hàng hóa.

21. Tiếp nhận, bàn giao và sử dụng hòm an ninh trên tàu bay (nếu có).

22. Kiểm soát thông tin và tài liệu chuyến bay.

23. Kiểm soát an ninh đối với người lên tàu bay làm nhiệm vụ.

24. Kiểm soát an ninh phương tiện hoạt động trên sân đỗ.

25. Kiểm soát vật tư, đồ dùng đưa lên tàu bay.

26. Kiểm soát an ninh thông tin đối với hệ thống làm thủ tục và các loại thẻ phụ trợ.

27. Quy định về công tác phối hợp phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

28. Xử lý các trường hợp vi phạm.

29. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

E. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHÁC

Căn cứ vào hoạt động của từng doanh nghiệp để xây dựng các biện pháp đảm bảo an ninh hàng không cho phù hợp.

CHƯƠNG 5. HỆ THỐNG THẺ, GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH VÀ NIÊM PHONG AN NINH NỘI BỘ

1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

2. Cấp, phát, thu hồi, cấp lại, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

3. Hồ sơ thủ tục cấp, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

4. Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép cảng hàng không, sân bay; thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

5. Niêm phong an ninh.

CHƯƠNG 6. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH NỘI BỘ

1. Quy định chung về Kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ.

2. Trách nhiệm kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá an ninh nội bộ.

3. Quy định về Giám sát viên an ninh nội bộ.

4. Kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ.

5. Phạm vi và đối tượng kiểm tra, đánh giá.

6. Phương pháp tiến hành kiểm tra, đánh giá.

7. Quy trình kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá.

8. Biện pháp khắc phục sơ hở, thiếu sót phát hiện qua hoạt động kiểm soát chất lượng.

9. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá.

CHƯƠNG 7. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Mục tiêu huấn luyện.

2. Đối tượng huấn luyện.

3. Tổ chức huấn luyện:

3.1. Huấn luyện ban đầu;

3.2. Huấn luyện định kỳ.

4. Nội dung và chương trình huấn luyện.

5. Hồ sơ liên quan đến công tác huấn luyện an ninh hàng không.

CHƯƠNG 8. BẢO VỆ HỆ THỐNG THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH

1. Danh mục hệ thống thông tin chuyên ngành.

2. Các biện pháp bảo vệ chống lại sự can thiệp trái phép.

CHƯƠNG 9. PHƯƠNG ÁN ĐỐI PHÓ KHẨN NGUY, SỰ CỐ

1. Nguyên tắc chung.

2. Đe dọa bom, mìn:

2.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin.

2.2. Quy trình xử lý.

2.3. Lục soát và truy tìm bom, mìn.

3. Phát hiện vật đáng ngờ:

3.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin.

3.2. Quy trình xử lý.

4. Quy trình xử lý khi phát hiện cháy.

5. Xâm nhập vào khu vực hạn chế và khu vực cách ly trái phép.

6. Hệ thống kiểm soát ra, vào bị hỏng.

7. Hệ thống điện bị hỏng.

8. Quy trình, phương án xử lý hệ thống ca-me-ra phát hiện đột nhập bị hỏng.

9. Quy trình và phương án xử lý hệ thống thông tin liên lạc bị hỏng.

10. Biểu tình, gây rối trật tự, hủy hoại tài sản.

11. Cấp độ tăng cường đảm bảo an ninh hàng không.

CHƯƠNG 10. KIỂM SOÁT AN NINH NỘI BỘ

1. Kiểm soát an ninh nội bộ.

2. Quy trình kiểm soát an ninh nội bộ.

3. Kiểm tra, xác minh lý lịch, nhân thân của cán bộ và nhân viên trước khi tuyển dụng.

4. Tuyển dụng.

5. Đánh giá.

6. Bố trí, xắp xếp.

7. Quản lý.

8. Sàng lọc.

CHƯƠNG 11. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện.

2. Khen thưởng, kỷ luật.

3. Hiệu lực thi hành.

CHƯƠNG 12. PHỤ LỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU

Phụ lục V
MẪU CÔNG VĂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị đề nghị...
Name of organization

Số (Number):...../.....
V/v (Subject):.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Indepence - Freedom - Happiness

…….location), ngày (date)... tháng (month)... năm (year)...

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)
Attn: [Name of organisation will receive this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: phê duyệt/chấp thuận Chương trình an ninh, Quy chế an ninh hàng không; cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; cấp Giấy phép, năng định chuyên môn nhân viên kiểm soát an ninh hàng không)....., (tên cơ quan/đơn vị đề nghị)..... giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject... [briefly describe the request: submit the Aviation Security Program (ASP) for approval, issuance security permit, licenses for security control staff], we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình:[1].....

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị:.....

Details of proposal.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử, người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

[1] Đối với đề nghị phê duyệt, chấp thuận Chương trình an ninh phải giải trình về sự tuân thủ với các quy định của Thông tư và pháp luật hiện hành và tính khả thi của các quy định trong Chương trình, Quy chế an ninh hàng không. Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép.
Regarding submitting the ASP for approval, justification is how the ASP complied with this NCASP and relevant regulations and the feasibility of the ASP. Regarding the request of security permit, justification is the details of the need to have security permit.

Contact details (address, telephone number, fax, email, etc.) of the designated person to liaise with the organization received this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
- ...;
- Lưu ....

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Ghi chú: Nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page-seal mark must be attached.

Phụ lục VI

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm.....

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

Kính gửi:.....

Số TT	*Họ và tên*	*Chức danh*	*Đơn vị*	*Số CMND/ Hộ chiếu*	*Số thẻ đã cấp (nếu có)*	*Thời hạn cấp*	*Khu vực được cấp*						*Ghi chú*
							1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	

Ghi chú: Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Phụ lục VII

MẪU TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu Color photo 04 cm x 06 cm (dấu giáp lai đóng kèm) (the joint-page-seal attached)

..., ngày... tháng... năm...

..., date... month... year...

Kính gửi:.....

To:.....

BẢN KHAI CÁ NHÂN số:.....[2]

Personal Statement Form No:.....

1. Họ và tên *(Full Name)*:..... 2. Giới tính *(Gender)*:.....
3. Ngày, tháng, năm sinh *(Date of birth)*:.../.../... 4. Dân tộc *(Ethnic group)*:.....
5. Quê quán *(Hometown)*:..... 6. Tôn giáo *(Religion)*:.....
7. Quốc tịch *(Nationality)*:.....
8. Chức vụ *(Position)*:..... 9. Điện thoại liên lạc *(Tel)*:.....
10. Chỗ ở hiện nay *(Present address)*:.....

.....

11. Số Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân *(National ID card)*/Hộ chiếu (*Passport No)*:....

.....

12. Ngày cấp *(Date of issue)*:..... Nơi cấp *(Place of issue)*:.....
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác *(Working place)*:

.....

14. Thời hạn làm việc *(Length of work)*:

14.1. Biên chế nhà nước *(Permanent)* ☐

14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn *(Undefined-term contract*) ☐

14.3. Hợp đồng xác định thời hạn *(Definite-term contract)* ☐

Thời hạn từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Contract from date... month... year... *to date*... month... year...

14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc *(Seasonal Contract)* ☐

Thời hạn từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Contract from date... month... year... *to date*... month... year...

[2] Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi (for official use only).

15. Đặc điểm nhận dạng (*Identity)*:.....

.....

(Kê khai theo đặc điểm nhận dạng của giấy Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân) (*provide identity characteristics based on the national ID cards*)

16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

Thời gian *(Time)*	Đơn vị công tác *(Working place)*	Chức vụ, công việc *(Positions and duties)*

17. Kỷ luật *(Discipline)*:.....

18. Tiền án, tiền sự *(Previous convictions)*:.....

19. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có) *Security permit number (if any)*:

.....

20. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay *(Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas)*:.....

20.1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế: (*Levels of activities in restricted areas*)

- Thường xuyên *(Regular)* ☐
- Không thường xuyên *(Irregular)* ☐

20.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa *(Passenger, baggage and cargo handling)*	☐
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay *(Aircraft maintenance, repair and cleaning)*	☐
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu... cho tàu bay *(Aircraft catering, refueling...)*	☐
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay *(Aviation security patrol, guard and control at the terminal/ airport)*	☐
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay (*Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport*)	☐
Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay (*Airport/terminal equipment maintenance)*	☐
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga *(Providing business and services at the terminal)*	☐
Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay *(Providing other services for flights)*	☐
Phục vụ chuyên cơ *(VVIP flights)*	☐
Làm thủ tục visa cho khách du lịch *(Assisting visa for tourists)*	☐
Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị *(Welcoming and seeing off company's visitors)*	☐
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan *(Performing duties of the police, army and customs)*	☐
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác *(Professional tasks of competent authorities)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga *(Terminal facilities construction and repair)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay *(Airport facilities construction and repair)*	☐
Công việc khác (*Other activities*)	☐

20.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 20.2 trên *(Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 20.2 above)*:.....
.....
.....

20.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) (*Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area*))	☐
Khu vực sân đỗ tàu bay (*Aircraft parking area*)	☐
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn (*Runways and taxiways*)	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay (*Baggage sorting and loading area*)	☐
Khu vực quá cảnh, nối chuyến (*Transit/transfer area*)	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay (*Cargo and mail sorting and loading area*)	☐
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ (*VVIP Flight Lounges*)	☐
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến (*Baggage reclaim area at Arrival Terminal*)	☐
Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay (*Passenger check-in area*)	☐
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi (*Cargo and mail accepting and holding area*)	☐
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay (*Airport/aerodrome water and electricity supply area*)	☐
Các khu vực khác (*Other areas*)	☐

20.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport)*:

Nội Bài	☐	Điện Biên	☐	Cát Bi	☐	Thọ Xuân	☐
Vinh	☐	Đồng Hới	☐	Đà Nẵng	☐	Phú Bài	☐
Chu Lai	☐	Pleiku	☐	Phù Cát	☐	Tuy Hòa	☐
Cam Ranh	☐	Buôn Ma Thuột	☐	Liên Khương	☐	Côn Sơn	☐
Cần Thơ	☐	Rạch Giá	☐	Cà Mau	☐	Phú Quốc	☐
Tân Sơn Nhất	☐						

21. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

21.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. *(I hereby declare that the above statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment).*

21.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm *(I have read and understood the regulations on the use of aviation security control badge. When granted the badge, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations).*

Người khai ký và ghi rõ họ tên
(Signature and full name of applicant)

22. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. *(Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit)*

22.1. Tôi xác nhận Ông, bà:..... là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 20. *(I hereby certify that Mr./Mrs..... is our employee who is assigned with the duties as described at paragraph 20 above).*

22.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà)..... không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số... ngày... tháng... năm... do Sở Tư pháp... cấp); các mục từ 01 đến 21 khai là đúng sự thật. *(I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr/Mrs..... has no previous convictions or offences (Criminal Record No.... dated... issued by the Justice Department); Statements in paragraphs from 01 to 21 are true and correct.*

22.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong Bản khai này của ông (bà)..... là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định *(I certify that all information provided in this application are true and correct, otherwise I would take full responsibility.)*

Ngày... tháng... năm...

(MM/DD/YY)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(HEAD OF ORGANIZATION/UNIT)

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Ghi chú:

- Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 22 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (*All fields in paragraph 22 must be filled, otherwise the application will be rejected*).

- Đối với bản khai của người thuộc cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội cấp Trung ương và địa phương và bản khai của nhân viên ngoại giao không yêu cầu ghi vào phần (Phiếu lý lịch tư pháp số…. ngày….. tháng…. năm…. do Sở Tư pháp….. cấp) tại mục 22.2 *(The Criminal Record evidence is not required for applicants who are Vietnamese government officials and diplomats)*.

Phụ lục VIII

MẪU DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN/NGẮN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ.....
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN

(Kèm theo Công văn số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của (tên cơ quan/đơn vị đề nghị).....)

Số TT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát	Giấy đăng ký phương tiện[1]/Giấy phép khai thác thiết bị hàng không[2]	Sổ chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT giao thông[1]/Biên bản kiểm định đủ tiêu chuẩn khai thác an toàn, kỹ thuật, môi trường[2]	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Cổng vào	Cổng ra
1								
2								
3								
...								
...								

Số TT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát	Giấy đăng ký phương tiện[1]/Giấy phép khai thác thiết bị hàng không[2]	Sổ chứng nhận kiểm định ATKT và BVMT giao thông[1]/Biên bản kiểm định đủ tiêu chuẩn khai thác an toàn, kỹ thuật, môi trường[2]	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Cổng vào	Cổng ra

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.

(2) Đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.

Yêu cầu: Nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Phụ lục IX

MẪU DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN

(Kèm theo Công văn số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của (tên cơ quan/đơn vị đề nghị).....)

STT	Họ và tên	Nam/ Nữ	Số CMND/ Hộ chiếu	Chức vụ	Khu vực hạn chế hoạt động	Hạn sử dụng của thẻ kiểm soát an ninh	Ghi chú
1							
2							
3							
.....							
.....							
.....							
.....							
TỔNG CỘNG							

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

- CMND: Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân.

Phụ lục X

THÔNG BÁO MẤT THẺ, GIẤY PHÉP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(Đơn vị cấp thẻ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v: thông báo mất thẻ, giấy phép KSAN	*Hà Nội, ngày... tháng... năm 20.....*

Kính gửi: - (Ghi tên các đơn vị nhận)

(Đơn vị cấp thẻ) thông báo thẻ/giấy phép kiểm soát an ninh do (Đơn vị cấp thẻ) đã cấp, bị mất như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Số thẻ/Giấy phép KSAN đã bị mất	Số thẻ, giấy phép KSAN cấp lại/ ngày tháng năm cấp

(Đơn vị cấp thẻ) yêu cầu:

1. Lực lượng an ninh hàng không của tất cả các cảng hàng không trong quá trình kiểm tra, kiểm soát chú ý phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng thẻ, giấy phép đã mất để vào khu vực hạn chế tại các cảng hàng không.

2. Khi phát hiện, thu hồi thẻ, giấy phép thông báo cho (Đơn vị cấp thẻ) theo số điện thoại..... và xử lý người vi phạm theo quy định hiện hành./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu...

Phụ lục XI
CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI HÀNG RÀO, CỔNG, CỬA, RÀO CHẮN, HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG, CA-ME-RA GIÁM SÁT, VỌNG GÁC, ĐƯỜNG TUẦN TRA TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Yêu cầu chung về hàng rào

1.1. Hàng rào vành đai của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ đảm bảo hoạt động bay; hàng rào bao quanh khu bay và khu vực hạn chế khác, trừ các khu vực hạn chế trong nhà ga phải được xây dựng phù hợp với quy hoạch tổng thể của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ đảm bảo hoạt động bay.

1.2. Hàng rào phải bảo đảm các yêu cầu chung sau đây:

a) Khó leo trèo; không dễ bị uốn cong, bẻ gãy, ngăn chặn được người, gia súc xâm nhập qua hàng rào; không làm nhiễu loạn tín hiệu điều hành bay của các đài, trạm phục vụ hoạt động bay tại cảng hàng không, sân bay;

b) Chiều cao của hàng rào từ mặt đất tối thiểu là 2,45 mét. Trong đó phần thân hàng rào cao tối thiểu là 2,15 mét, phần ngọn cao tối thiểu 0,30 mét. Trong trường hợp chiều cao hàng rào có thể ảnh hưởng đến an toàn bay, chiều cao hàng rào có thể được xây dựng thấp hơn một cách phù hợp với yêu cầu về bảo đảm an ninh;

c) Hàng rào vành đai của cảng hàng không, sân bay; cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu; cơ sở sửa chữa bảo dưỡng tàu bay phải có hệ thống cảm biến phát hiện, cảnh báo xâm nhập, hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống đèn chiếu sáng;

d) Đối với mương, cống thoát nước xuyên qua hàng rào: phải lắp đặt lưới kim loại, bảo đảm việc tiêu nước và ngăn cản được người và gia súc xâm nhập vào sân bay;

đ) Bên trong hàng rào vành đai cảng hàng không, sân bay có khoảng trống tối thiểu là 3 mét sử dụng làm đường tuần tra, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Căn cứ vào các yêu cầu về an ninh và mỹ quan của cảng hàng không, sân bay hay khu vực cần bảo vệ, có thể sử dụng một hoặc kết hợp nhiều loại, một hoặc nhiều lớp hàng rào khác nhau cho thích hợp;

g) Không bị che khuất tầm nhìn bởi các loại chướng ngại vật.

2. Các loại hàng rào

2.1. Hàng rào dây kim loại bao gồm hàng rào lưới dây kẽm gai và hàng rào lưới dây kim loại trơn (lưới B40).

2.2. Hàng rào tường xây bằng các loại vật liệu như gạch, đá, bê tông áp dụng cho những khu vực của cảng hàng không, sân bay tiếp giáp với khu dân cư, nhà xưởng.

2.3. Hàng rào song sắt áp dụng cho những khu vực cần mỹ quan; phần tiếp xúc với mặt đất xây bằng gạch, bê tông hoặc đá, phần trên là song sắt.

3. Yêu cầu kỹ thuật hàng rào

3.1. Hàng rào dây kim loại.

3.1.1. Dây kim loại làm hàng rào có đường kính tối thiểu là 2,5 mi-li-mét. Các dây đan với nhau hình vuông hoặc mắt cáo, các lỗ của hàng rào tối đa không quá 12 cen-ti-mét x 12 cen-ti-mét.

3.1.2. Chân hàng rào xây bằng gạch, bê tông hoặc đá. Cột trụ bằng sắt hoặc bê tông cốt thép khoảng cách giữa hai cột trụ không quá 3 mét. Thân hàng rào là các tấm lưới đan gắn vào các cột trụ. Phần ngọn hàng rào sử dụng dây kẽm gai đơn, lưới kẽm gai hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng 45 độ hướng ra phía ngoài.

3.2. Hàng rào tường xây.

3.2.1. Phần thân là tường xây rộng tối thiểu 20 cen-ti-mét, cao tối thiểu 2,15 mét. Phần ngọn cao tối thiểu 0,30 mét là dây kẽm gai đơn hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng 45 độ hướng ra phía ngoài.

3.2.2. Phần ngọn hàng rào là dây kẽm gai đơn, lưới hoặc cuộn có đường kính dây tối thiểu là 2,5 mi-li-mét.

3.3. Hàng rào song sắt

3.3.1. Khoảng cách giữa hai song sắt tối đa không quá 15 cen-ti-mét. Chiều cao phần thân tối thiểu là 2,15 mét. Phần ngọn của song sắt nhọn hình mũi mác cao tối thiểu 0,30 mét, nghiêng 45 độ hướng ra phía ngoài.

3.3.2. Kích thước song sắt

a) Loại sắt đặc tròn: đường kính tối thiểu 14 mi-li-mét;

b) Loại sắt đặc vuông: kích thước tối thiểu 14 mi-li-mét x 14 mi-li-mét;

c) Loại sắt hộp: kích thước tối thiểu là 20 mi-li-mét x 20 mi-li-mét.

3.4. Hàng rào chắn mương, cống thoát nước: khoảng cách giữa hai thanh sắt tối đa không quá 15 cen-ti-mét; kích thước thanh sắt đường kính tối thiểu 14 mi-li-mét.

4. Vọng gác, đường tuần tra

4.1. Vọng gác.

4.1.1. Vọng gác được bố trí tại các cổng ra, vào và dọc theo hàng rào vành đai cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác, trừ khu vực hạn chế trong nhà ga. Khoảng cách giữa hai vọng gác liền kề bảo đảm cho nhân viên tại hai vọng gác có thể quan sát khép kín và kiểm soát được tình hình ở những đoạn hàng rào chuyển hướng.

4.1.2. Khi thiết kế, xây dựng vọng gác phải bảo đảm hạn chế được tác động xấu của thời tiết đối với sức khỏe của nhân viên làm nhiệm vụ canh gác tại đó.

4.1.3. Vọng gác phải có cửa quan sát được tất cả các hướng, có thể lắp kính trong suốt để chắn được mưa, gió. Vọng gác được đặt thấp hoặc cao tùy theo địa hình của cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay, khu vực hạn chế khác và yêu cầu bảo vệ.

a) Vọng gác đặt thấp: sàn của vọng gác cao tối thiểu 50 cen-ti-mét so với mặt đất;

b) Vọng gác đặt cao: sàn của vọng gác cao tối thiểu 2,13 mét so với mặt đất.

4.2. Đường tuần tra: chiều rộng của mặt đường tuần tra tối thiểu 3 mét và liền kề với phía trong của hàng rào (áp dụng cho vành đai sân bay, trừ trường hợp bất khả kháng).

5. Cổng, rào chắn, cửa

5.1. Hạn chế tối đa cổng, cửa dành cho phương tiện hoặc người vào, ra các khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác.

5.2. Cổng ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau:

5.2.1. Cổng dùng cho phương tiện: trụ cổng phải xây bảo đảm vững chắc; cánh cổng làm bằng kim loại hoặc vật liệu bền vững khác và ngăn cản được việc đối tượng sử dụng phương tiện lao qua cổng, chiều cao của cánh cổng tối thiểu phải cao bằng chiều cao của hàng rào.

5.2.2. Cổng dành cho người ra, vào khu vực hạn chế: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

5.2.3. Có giám sát của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ của cơ quan, doanh nghiệp hoặc giám sát bằng thiết bị.

5.3. Rào chắn: cổng ra, vào khu vực hạn chế dùng cho phương tiện trong trường hợp không có cánh cổng phải có rào chắn. Trụ rào chắn phải xây bảo đảm vững chắc. Rào chắn phải làm bằng ống kim loại với đường kính tối thiểu 60 mi-li-mét. Chiều cao từ mặt đất đến mép trên của rào chắn là 01 mét.

5.4. Cửa ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

5.4.1. Các cửa từ nhà ga thông ra sân đỗ tàu bay: trụ và cánh cửa phải chắc chắn, có khóa an toàn bảo đảm độ kín, khít; bảo đảm không có dụng cụ hỗ trợ không thể phá được cửa.

5.4.2. Cửa dành cho nhân viên nội bộ ra, vào các khu vực hạn chế của nhà ga: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu; (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

5.5. Cổng, cửa từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế phải có hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống ca-me-ra giám sát.

6. Hệ thống chiếu sáng, ca-me-ra giám sát

6.1. Hệ thống chiếu sáng hàng rào và các cổng, cửa ra, vào phải bố trí hợp lý, độ chiếu sáng phải đủ để kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện và phát hiện đột nhập vào ban đêm, nhưng không làm chói lóa gây khó khăn cho việc quan sát khi tuần tra và cho các hoạt động khác.

6.2. Độ rọi tối thiểu của ánh sáng tại mặt đất là:

6.2.1. Phía bên ngoài của những cơ sở quan trọng và những điểm trọng yếu là 10 lux; hàng rào ngay cạnh những khu vực hoạt động là 4 lux, ở khu vực tách biệt với khu vực hoạt động là 2 lux.

6.2.2. Cổng sử dụng cho phương tiện ra, vào là 10 lux; cổng sử dụng cho người ra, vào là 20 lux.

6.3. Hệ thống chiếu sáng hàng rào, cổng, cửa phải có nguồn điện dự trữ đề phòng sự cố mất điện.

6.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Quan sát cả ban ngày, ban đêm và khi thời tiết xấu.

b) Ghi và lưu lại hình ảnh rõ nét;

c) Quan sát được ngay lập tức khi có thông tin cảnh báo xâm nhập, vi phạm;

d) Không có điểm bị che khuất tầm quan sát.

6.5. Các cảng hàng không, sân bay phải có hệ thống ca-me-ra bao quát được toàn bộ hàng rào vành đai; các điểm kiểm tra an ninh hàng không; các khu vực hạn chế; khu vực công cộng tại nhà ga; đường giao thông ngay trước cửa nhà ga.

6.6. Cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở bảo dưỡng sữa chữa tàu bay, cơ sở sản xuất, cung cấp suất ăn, cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu bay, cơ sở xử lý hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay phải có hệ thống ca-me-ra bao quát được toàn bộ các điểm kiểm tra an ninh hàng không; các khu vực hạn chế.

Phụ lục XII
NIÊM PHONG AN NINH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Niêm phong an ninh hàng không bao gồm:

1. Tem niêm phong an ninh hàng không

2. Dây niêm phong an ninh hàng không

II. Kích thước, nội dung ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không

1. Tem niêm phong an ninh hàng không áp dụng cho tàu bay.

a) Kích thước: 2,5 cen-ti-mét x 8,5 cen-ti-mét.

b) Những nội dung ghi trên tem:

- Biểu tượng hãng hàng không của Việt Nam;

- Tên đơn vị sử dụng;

- Hàng chữ "AIRCRAFT SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không tàu bay" bằng tiếng Việt;

- Mã số ký hiệu ghi trên tem.

2. Tem niêm phong an ninh hàng không áp dụng cho suất ăn.

a) Kích thước: 2,5 cen-ti-mét x 7,5 cen-ti-mét.

b) Những nội dung ghi trên tem:

Biểu tượng hãng hàng không của Việt Nam hoặc cơ sở sản xuất suất ăn;

- Tên đơn vị sử dụng;

- Hàng chữ "CATERING SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không suất ăn" bằng tiếng Việt;

- Mã số ký hiệu ghi trên tem.

3. Dây niêm phong an ninh hàng không.

a) Kích thước: đường kính sợi dây niêm phong 2,9 cen-ti-mét, chiều dài 14,5 cen-ti-mét.

b) Những nội dung ghi trên dây niêm phong:

- Biểu tượng Cục Hàng không Việt Nam;

- Tên đơn vị sử dụng;

- Mã số ký hiệu ghi trên dây niêm phong.

III. Tiêu chuẩn tem, dây niêm phong an ninh hàng không

1. Tem niêm phong an ninh hàng không được làm bằng giấy hoặc các loại vật liệu bền khác và chỉ sử dụng một lần, mặt sau tem có lớp hóa chất kết dính, khi bóc tem khỏi giấy bảo vệ tem không bị rách. Khi niêm phong, tem sẽ bị hủy hoặc có dấu hiệu nhận biết khi đã được bóc khỏi điểm niêm phong.

2. Dây niêm phong an ninh hàng không được làm bằng nhựa hoặc vật liệu bền, sử dụng một lần, một đầu dây niêm phong có lỗ tra xỏ dây một chiều. Khi tra, xỏ một đầu dây vào lỗ không thể rút ra.

IV. Quản lý, sử dụng mẫu tem, dây niêm phong an ninh hàng không

1. Căn cứ nhu cầu sử dụng hàng năm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị lập kế hoạch mua tem, dây niêm phong an ninh.

2. Tem, dây niêm phong an ninh hàng không khi nhập từ nhà cung cấp về, đơn vị phải được lập sổ sách quản lý theo dõi và được bảo quản khoa học, đảm bảo không bị thất thoát, hư hại.

3. Mọi công tác giao, nhận, xuất tem, dây niêm phong an ninh hàng không phải được ghi nhận trong sổ sách.

4. Khi xuất tem, dây niêm phong cho nhân viên để sử dụng, cán bộ các đội phải lập sổ giao nhận ghi rõ nội dung giao nhận như số lượng, số sê-ri từ số bắt đầu đến số cuối khi giao cho từng cá nhân.

5. Chỉ những cán bộ, nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong tại các vị trí công tác trong mỗi ca trực mới được phép thực hiện việc niêm phong an ninh, nghiêm cấm nhờ người khác hoặc nhân viên không trong ca trực niêm phong hộ.

6. Cuối mỗi ca trực hoặc giao ca, nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong an ninh ở các vị trí công tác phải mang toàn bộ số tem, dây niêm phong an ninh hàng không còn lại giao cho cán bộ trực đội nhận, ký sổ và ghi rõ lý do nộp lại, số lượng phát ra đã sử dụng hết bao nhiêu, còn lại bao nhiêu, số lượng hỏng không sử dụng được. Số sê-ri ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không đã sử dụng phải trùng khớp với số sê-ri còn lại chưa sử dụng và phải trùng với số lượng ban đầu đã được phát ra.

Phụ lục XIII
GIẤY TỜ VỀ NHÂN THÂN, VÉ, THẺ LÊN TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Giấy tờ về nhân thân

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay quốc tế phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy thông hành hoặc giấy tờ khác có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật như thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, thẻ Căn cước công dân (nếu Việt Nam và quốc gia liên quan ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ Căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau)... (sau đây gọi chung là giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định); trường hợp trẻ em không có hộ chiếu riêng thì họ tên, ngày, tháng, năm sinh và ảnh của trẻ em được ghi và dán vào hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi hoặc người giám hộ.

2. Hành khách từ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình:

a) Đối với hành khách mang quốc tịch nước ngoài: hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy thông hành, thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, giấy phép lái xe ô tô, mô tô, thẻ kiểm soát an ninh hàng không do Việt Nam cấp; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam. Trong trường hợp mất hộ chiếu phải có công hàm của cơ quan ngoại giao, lãnh sự xác nhận nhân thân và việc mất hộ chiếu của hành khách, có dán ảnh, dấu giáp lai. Công hàm có giá trị sử dụng 30 ngày kể từ ngày xác nhận;

b) Đối với hành khách mang quốc tịch Việt Nam phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: hộ chiếu hoặc giấy thông hành, thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân; giấy chứng minh, chứng nhận của các lực lượng vũ trang; thẻ Đại biểu Quốc hội; thẻ Đảng viên; thẻ Nhà báo; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay, thẻ của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam; giấy xác nhận nhân thân do công an phường, xã nơi thường trú hoặc tạm trú xác nhận; giấy của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hành khách là người vừa chấp hành xong bản án; giấy xác nhận có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và chỉ có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày xác nhận. Mẫu giấy xác nhận nhân thân được quy định tại Phụ lục XIV của Thông tư này.

3. Hành khách dưới 14 tuổi không có hộ chiếu riêng hoặc kèm hộ chiếu của cha mẹ khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai sinh; trường hợp dưới 01 tháng tuổi chưa có giấy khai sinh thì phải có giấy chứng sinh;

b) Giấy xác nhận của tổ chức xã hội đối với trẻ em do tổ chức xã hội đang nuôi dưỡng, chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày xác nhận.

4. Hành khách là phạm nhân, bị can, người đang bị di lý, dẫn độ, trục xuất khi làm thủ tục đi tàu bay chỉ cần có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải, hành khách là người áp giải xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại các khoản 1 và 2 của Phụ lục này.

5. Giấy tờ của hành khách sử dụng khi đi tàu bay quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Là bản chính và còn giá trị sử dụng;

b) Đối với giấy khai sinh, giấy chứng sinh phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật.

6. Tại các điểm bán vé cho hành khách và làm thủ tục hàng không và trên trang mạng của hãng hàng không phải niêm yết công khai quy định về các loại giấy tờ về nhân thân của hành khách sử dụng đi tàu bay.

II. Vé, thẻ lên tàu bay

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay phải xuất trình vé, thẻ lên tàu bay của hãng hàng không phát hành.

2. Vé, thẻ lên tàu bay tối thiểu phải có các thông tin sau:

a) Số vé;

b) Họ và tên hành khách;

c) Số hiệu chuyến bay;

d) Đường bay;

đ) Mã (code) của từng hành khách.

Phụ lục XIV
MẪU GIẤY XÁC NHẬN NHÂN THÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Ảnh (4 cm x 6 cm) Đóng dấu giáp lai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN NHÂN THÂN

Kính gửi: Công an:.....
Tên tôi là:.....
Sinh ngày:.....
Nguyên quán: .....
Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: .....
Chỗ ở hiện nay tại:.....
Họ tên cha:….....
Họ tên mẹ:.....
Lý do xin xác nhận nhân thân: để mua vé và đi tàu bay do không có giấy Chứng minh thư nhân dân.

...., ngày... tháng... năm....
Người xin xác nhận

Xác nhận của Công an
Công an Phường (xã)..... Quận (Huyện)..... Tỉnh (Thành phố).....
Xác nhận Ông (Bà).....
Có hộ khẩu thường trú tại.....; chỗ ở hiện nay tại.....
Hiện nay không có Chứng minh thư nhân dân là do:.....[3]
Các nội dung tôi xác nhận trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu hình thức xử lý theo quy định của pháp luật.

TRƯỞNG CÔNG AN PHƯỜNG (XÃ)
(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[3] Ghi rõ lý do: Chưa được cấp, bị mất, lý do khác

Phụ lục XV

TỜ KHAI MANG SÚNG THEO NGƯỜI LÊN TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Họ và tên hành khách: Số ghế:

Chuyến bay Từ Đến

Giấy phép trang bị súng số Nơi cấp

Giấy phép mang vũ khí theo người số

Hành khách thuộc đối tượng được phép mang súng theo người lên tàu bay theo quy định của Chương trình an ninh hàng không Việt Nam là:

☐ Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Việt Nam thực hiện nhiệm vụ tiếp cận, bảo vệ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế trên các chuyến bay của Việt Nam;

☐ Nhân viên an ninh trên không thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên chuyến bay.

TÔI CAM KẾT THỰC HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH CHỜ LÊN TÀU BAY VÀ TRONG SUỐT THỜI GIAN BAY:

1. Không để lộ súng cho người khác biết.
2. Không yêu cầu phục vụ đồ uống có cồn trong suốt chuyến bay.
3. Tuân thủ yêu cầu của người chỉ huy tàu bay khi ở trên tàu bay.

TÔI ĐÃ XUẤT TRÌNH GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐƯỢC PHÉP MANG VŨ KHÍ VÀ ĐANG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHO CƠ QUAN ĐƯỢC NÊU Ở TRÊN

_____

Chữ ký xác nhận của hành khách

NGƯỜI KIỂM TRA

Tôi tên là:

Đơn vị:

Tôi đã kiểm tra giấy phép sử dụng vũ khí và giấy tờ của Ông (bà)..... chứng minh việc được phép mang vũ khí theo người lên tàu bay tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Ngày... tháng.... năm.....
Ký tên

Nhân viên mặt đất: Đính kèm bản gốc vào thẻ lên tàu, một bản sao vào tài liệu chuyến bay và một bản sao cho hành khách.

Tiếp viên: Thu lại bản gốc, bí mật thông báo chỗ ngồi của hành khách được mang vũ khí theo người trên chuyến bay cho người chỉ huy tàu bay.

Phụ lục XVI

TỜ KHAI KÝ GỬI SÚNG, ĐẠN TRÊN CHUYẾN BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Họ và tên hành khách: Số ghế

Số hiệu chuyến bay: Từ Đến

Đề nghị cho phép vận chuyển súng (Ghi rõ loại súng).....

Số súng.....

Số giấy phép sử dụng..... ngày cấp..... Nơi cấp.....

.....

2. Tôi cam kết các điều kiện sau đây đã được thực hiện:

a) Đã khai báo và xuất trình những giấy tờ liên quan tới vũ khí với hãng chuyên chở khi làm thủ tục;

b) Súng không nạp đạn.

Ngày tháng năm

_____

Hành khách ký tên

3. Họ và tên người kiểm tra

Đơn vị:

Tôi đã tiến hành kiểm tra:

- Hành khách có đủ giấy phép sử dụng súng theo quy định của pháp luật
- Súng không nạp đạn.

☐ Đạn đã được tháo rời và giao cho nhà chuyên chở:..... viên

☐ Súng của hành khách không có đạn mang theo

Ngày... tháng.... năm.....

Người kiểm tra

(Ký tên)

_____

4. Đại diện hãng hàng không

Họ và tên

Đơn vị:

Xác nhận:

☐ Súng của hành khách để trong hộp an ninh.

☐ Súng của hành khách gửi rời để tại.....

(Đánh dấu √ xác định nội dung là đúng, dấu X xác định nội dung là sai).

☐ Đạn đã được đóng gói, chất xếp theo quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm với số lượng:..... viên

☐ Súng không có đạn.

(Đánh dấu √ xác định nội dung là đúng dấu X xác định nội dung là sai).

Ngày…. tháng…. năm…..

_____

Đại diện hãng hàng không

(Ký tên)

- Bản chính gửi cho nơi làm thủ tục cho hành khách lên tàu bay
- Bản sao thứ nhất đưa vào tài liệu chuyến bay
- Bản sao thứ 2 giao cho hành khách.

Phụ lục XVII
CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH HÀNG KHÔNG TĂNG CƯỜNG TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG CẤP ĐỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
1	Khu vực hạn chế	1.1. Tăng cường số lượng nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát khu vực hạn chế	2.1. Thực hiện như điểm 1.1; 1.3	3.1. Tăng cường nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thêm 10%	Các đơn vị có khu vực hạn chế. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Lực lượng bảo vệ
		1.2. Kiểm tra người bằng thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 07% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2) phương tiện vào khu vực hạn chế	2.2. Kiểm tra người bằng thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 20% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2) phương tiện vào khu vực hạn chế	3.2. Kiểm tra trực quan 100% đối với người, đồ vật, phương tiện (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2) vào khu vực hạn chế	Các đơn vị có khu vực hạn chế. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Lực lượng bảo vệ.
		1.3. Không cho người vào khu vực hạn chế đón tiễn khách	2.3. Thực hiện như điểm 1.3	3.3. Chỉ những người làm việc thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay mới được phép vào khu vực hạn chế (trừ hành khách)	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Cảng vụ hàng không liên quan
2	Làm thủ tục hàng không; kiểm tra soi chiếu hành khách, hành lý xách tay	1.4. Tăng cường phỏng vấn, đối chiếu giấy tờ nhân thân khi làm thủ tục hàng không. Tăng cường phỏng vấn hành khách khi làm thủ tục kiểm tra an ninh hàng không. Hành khách phải tháo giầy, áo khoác đưa qua máy soi tia X	2.4. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.4	3.4. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.4	Nhân viên làm thủ tục hành khách. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
		1.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 15% hành khách đã qua cổng từ mà không có báo động; 15% hành lý xách tay, ký gửi qua máy soi tia X mà không có hình ảnh nghi vấn	2.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 30% hành khách, hành lý xách tay đã qua cổng từ, máy soi tia X mà không có báo động, hình ảnh nghi vấn. Sử dụng chó nghiệp vụ để phát hiện chất nổ hành lý ký gửi đã qua máy soi tia X	3.5. Kiểm tra trực quan 100% hành khách, hành lý xách tay trước khi cho hành khách lên tàu bay (tại cửa boarding). Sử dụng chó nghiệp vụ để phát hiện vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, hành lý ký gửi đã qua máy soi tia X trước khi chất xếp lên tàu bay	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không
3	Làm thủ tục hàng không; kiểm tra, soi chiếu hàng hóa, bưu gửi	1.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 10% hàng hóa đã qua soi chiếu	2.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 15% hàng hóa đã qua soi chiếu. Hàng hóa, bưu gửi phải lưu kho tối thiểu 24 giờ mới đưa lên tàu bay. Kiểm tra ngẫu nhiên 10% bằng dụng cụ, thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay	3.6. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.6. Kiểm tra 100% hàng hóa, bưu gửi, bằng dụng cụ, thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay	Nhân viên làm thủ tục hàng không. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không
				3.7. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không áp tải hàng hóa, bưu gửi, trên đường vận chuyển từ kho hàng ra tàu bay	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
4	Bảo vệ tàu bay tại sân đỗ	1.7. Tàu bay đỗ ban đêm tại những khu vực có chiếu sáng. Giám sát liên tục bằng ca-me-ra	2.7. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.7 và mỗi tàu bay tối thiểu có một nhân viên kiểm soát an ninh hàng không canh gác	3.8. Thực hiện như điểm 1.7 và mỗi tàu bay tối thiểu có hai nhân viên kiểm soát an ninh hàng không canh gác	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay. Hãng hàng không liên quan.
		1.8. Khi tàu bay đang khai thác, tại mỗi tàu bay có một nhân viên kiểm soát an ninh hàng không canh gác, giám sát.	2.8. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.8 và tất cả người, đồ vật đưa lên phục vụ trên tàu bay phải được kiểm tra trực quan (trừ hành khách, hành lý, hàng hóa, suất ăn)	3.9 Thực hiện theo quy định tại điểm 2.8	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay. Hãng hàng không liên quan.
5	Hành lý ký gửi không có người đi cùng	1.9. Kiểm tra trực quan, sau khi đã được soi chiếu trước khi đưa lên tàu bay	2.9. Không chuyên chở trên tàu bay hành lý không có người đi cùng	3.10. Thực hiện theo quy định tại điểm 2.9	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Hãng hàng không liên quan.
6	Bảo vệ hành lý ký gửi	1.10. Giám sát bằng ca-me-ra hoặc nhân viên phục vụ hành lý, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không giám sát hành lý ký gửi từ khi nhận đến khi đưa lên tàu bay	2.10. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.10	3.11. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.10 và hành lý phải được chuyên chở trong các công-ten-nơ có niêm phong	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Hãng hàng không liên quan. Công ty phục vụ mặt đất liên quan.
7	Suất ăn và hàng dự trữ của tàu bay	1.11. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 2% suất ăn, đồ dự trữ tại điểm kiểm tra an ninh hàng không trước khi vào sân bay	2.11. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.11 và suất ăn, đồ dự trữ phải để trong công-ten-nơ có niêm phong có nhân viên kiểm soát an ninh hàng không áp tải ra tàu bay	3.12. Tất cả suất ăn và đồ dự trữ của tàu bay phải được chuẩn bị dưới sự giám sát trực tiếp của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không của cảng hàng không, sân bay và thực hiện theo quy định tại điểm 2.11	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp cung cấp suất ăn trên tàu bay.

Stt	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
8	Khu vực công cộng	1.12. Tăng cường tần suất tuần tra khu vực công cộng, tăng cường tần suất phát thanh trên hệ thống phát thanh yêu cầu hành khách không được rời xa hành lý	2.12. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.12, 1.13	3.13. Thực hiện theo quy định tại các điểm 1.12, 1.13, 2.13, 2.14	Người khai thác cảng hàng không, sân bay. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.
		1.13. Giám sát khu vực công cộng của nhà ga bằng ca-me-ra và tăng cường nhân viên kiểm soát an ninh hàng không giám sát	2.13. Không cho xe đưa đón khách dừng trước cửa nhà ga		Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không
		1.14. Hạn chế người và phương tiện hoạt động tại khu vực công cộng của nhà ga hành khách	2.14. Thường xuyên kiểm tra các thùng rác, khu vực vệ sinh, bụi cây và những nơi khuất	3.14. Xem xét việc đóng cửa các khu vực công cộng gần những khu vực hoạt động của tàu bay và những khu vực khác. Hạn chế phương tiện vào cảng hàng không	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không
9	Trực sẵn sàng làm nhiệm vụ, thông tin báo cáo	1.14. Tăng cường thông tin báo cáo nội bộ. Thực hiện báo cáo nhanh qua đường dây nóng hàng ngày từ các đơn vị về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ tổ chức bổ sung 20% quân số so với kíp trực thông thường để trực sẵn sàng làm nhiệm vụ	2.15. Các đơn vị trong ngành phải tổ chức trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 12 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ bổ sung 30% quân số so với kíp trực thông thường để trực sẵn sàng làm nhiệm vụ	3.15. Các đơn vị phải tổ chức trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 04 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ tổ chức trực 100% quân số	Các cơ quan, đơn vị liên quan

Phụ lục XVIII
KIỂM TRA ĐỐI VỚI MÁY SOI TIA X

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Yêu cầu

1. Mỗi loại máy soi tia X sử dụng tại mỗi cảng hàng không, sân bay phải có tối thiểu một Bộ mẫu thử (Combined Test Piece - CTP) của nhà chế tạo hoặc nhà cung cấp để kiểm tra máy soi tia X.

2. Bộ mẫu thử CTP bao gồm những mẫu vật chất hữu cơ và vô cơ và các mẫu vật nhằm kiểm tra sự phân giải và xuyên thấu của máy soi tia X.

3. Mỗi ngày một lần và khi bị mất điện sử dụng bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra 1a (độ phân giải) và 1b (độ xuyên thấu hữu ích) trước khi sử dụng máy để soi chiếu hành lý, hàng hóa. Kíp trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào sổ theo dõi. Qua kiểm tra nếu đáp ứng được yêu cầu mới sử dụng để soi chiếu, trường hợp không đáp ứng phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật xem xét.

4. Mỗi tuần một lần sử dụng Bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra 1a (độ phân giải), 1b (độ xuyên thấu hữu ích), 2 (phân biệt chất liệu), 3 (độ xuyên thấu đơn), 4 (phân giải không gian), 5 (tạo ảnh kim loại mỏng) để xác định tất cả các tính năng có trên máy soi tia X. Kíp trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào Bảng kiểm tra (Log sheet) tại mục III. Qua kiểm tra nếu bị lỗi một số hoặc tất cả các mẫu kiểm tra có nghĩa là màn hình, tín hiệu hình ảnh hoặc bộ phận tia X có thể bị hỏng phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật sửa chữa và ghi lại sự cố.

5. Nếu qua kiểm tra thấy chất lượng của máy kém hơn so với lần kiểm tra trước hoặc có nghi ngờ một chức năng nào đó không đáp ứng được, thông báo ngay cho thợ kỹ thuật và ghi lại sự cố vào sổ theo dõi cùng với các bước đã thực hiện để tăng cường khả năng của máy.

6. Người khai thác phải lưu giữ sổ theo dõi, Bảng kiểm tra trong 2 năm kể từ ngày nộp lưu và xuất trình khi được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu.

7. Khi đặt mẫu thử lên băng chuyền đưa qua máy soi tia X phải để ở vị trí đảm bảo có được hình ảnh tốt nhất (phụ thuộc vào việc bố trí nguồn phát tia X trong máy soi tia X).

II. Các bước kiểm tra (Test) đối với máy soi tia X

1. Kiểm tra (Test) 1a: độ phân giải

Yêu cầu: hình ảnh sợi dây cỡ 33 gauge phải hiển thị, nhìn được rõ nét

Kiểm tra này xác định khả năng của hệ thống hiển thị một dây đơn mảnh, cỡ 33 SWG (cỡ dây chuẩn 0,254 mi-li-mét). Thành phần của dây cần phải là dây đồng được tráng thiếc không vỏ bọc cách điện. Bộ CTP có các cỡ dây 25 SWG

(0,508 mi-li-mét), 33 SWG (0,254 mi-li-mét), 36 SWG (0,193 mi-li-mét), và 40 SWG (0,122 mi-li-mét) để kiểm tra liệu khả năng phân giải dây đơn của máy X quang có đáp ứng được so với yêu cầu không hay năng lực của máy đã suy giảm theo thời gian. Các dây được uốn theo những đường cong chữ "S".

2. Kiểm tra (Test) 1 b: độ xuyên thấu hữu ích

Yêu cầu: hình ảnh sợi dây 25 gauge phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tầm chèn thứ 2 (5/16").

Kiểm tra này xác định mức chi tiết như thế nào cần phải được quan sát thấy đằng sau một độ dày của một chất liệu đã biết. Bộ CTP có các cỡ dây khác nhau đằng sau những độ dày khác nhau của nhôm.

3. Kiểm tra (Test) 2: phân biệt chất liệu

Yêu cầu: phải nhìn thấy được mẫu chất vô cơ và hữu cơ hiển thị các màu khác nhau.

Kiểm tra này nhằm đảm bảo máy phân biệt được các chất liệu hữu cơ và vô cơ. Việc sử dụng các mẫu đường và muối đóng gói trong bộ kiểm tra cũng như nhiều chất liệu khác được sử dụng trong xây dựng bộ CTP, sẽ kiểm tra chức năng phân biệt chất liệu. Các màu khác nhau sẽ được gán cho các loại chất liệu khác nhau. Kiểm tra này chỉ có thể áp dụng đối với những máy có chức năng phân biệt chất vô cơ và hữu cơ.

4. Kiểm tra (Test) 3: độ xuyên thấu đơn

Yêu cầu: hình ảnh tấm chì phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tầm thép dày 14 mi-li-mét.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng máy có thể xuyên qua độ dày của thép như thế nào. Các tấm thép trên bộ CTP bắt đầu với độ dày từ 12 mi-li-mét, với các mức tăng dần 02 mi-li-mét mỗi mức lên tới 24 mi-li-mét. Một tấm chì chạy dưới chiều dài của các tấm thép để kiểm tra khả năng của máy.

5. Kiểm tra (Test) 4: phân giải không gian

Yêu cầu: hình ảnh khe hở trên tấm đồng phải hiển thị, nhìn thấy được cả ở chiều ngang và chiều dọc.

Kiểm tra này xác định khả năng của máy phân biệt và hiển thị những đối tượng ở sát cạnh nhau khoảng cách 01 mi-li-mét và 1,5 mi-li-mét. Bộ CTP kiểm tra khả năng này sử dụng tấm đồng có 16 khe hở song song với nhau ở 04 ô (cửa sổ), mỗi ô 04 khe.

6. Kiểm tra (Test) 5: tạo ảnh kim loại mỏng

Yêu cầu: hình ảnh lá thép có độ dày 0,1 mi-li-mét phải hiển thị nhìn thấy được.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng tạo hình ảnh kim loại mỏng của máy.

III. Bảng ghi chép kết quả kiểm tra máy soi tia X (Log sheet)

(Kết quả kiểm tra: Đạt yêu cầu đánh dấu √ không đạt yêu cầu đánh dấu **X**)

Họ và tên người kiểm tra: Chữ ký:

Thời gian kiểm tra:..... giờ..... phút..... ngày..... tháng..... năm.....

Loại máy:

Số máy:

Vị trí của máy:

Số lần kiểm tra:	Ghi chú
1	
2	
3	

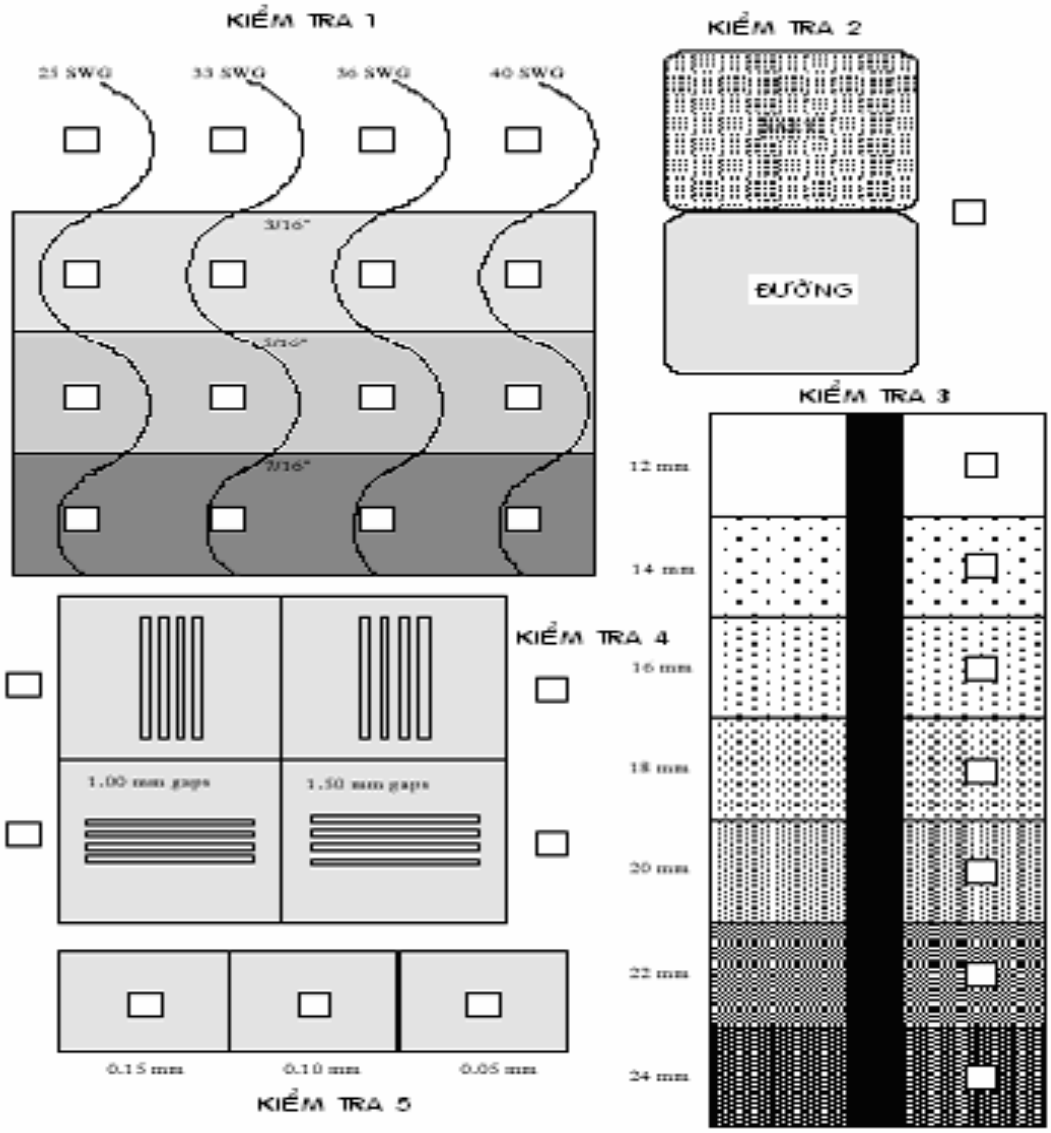

Phụ lục XIX
KIỂM TRA ĐỐI VỚI CỔNG TỪ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Người khai thác thiết bị phải tiến hành khảo sát vị trí trước khi lắp đặt cổng từ, chỉ lắp đặt ở vị trí không có các nguồn từ trường gây nhiễu loạn ảnh hưởng đến độ nhạy của cổng từ. Sau khi lắp đặt mới hoặc lắp đặt lại một cổng từ, người khai thác phải tiến hành theo dõi kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, ghi lại kết quả, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

2. Mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không phải có ít nhất một bộ mẫu thử (Operational Test Pieces - OTP) của nhà cung cấp. Sau khi cổng từ được lắp đặt xong, cài đặt chỉ số độ nhạy mà nhà sản xuất khuyến nghị cho mỗi loại cổng từ và sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động theo cách thức như khoản 3 dưới đây.

3. Cách thức kiểm tra:

a) Đặt mẫu thử tại 4 vị trí dưới đây trên cơ thể, nòng chúc xuống phía dưới:

- Nách bên phải.
- Hông bên phải.
- Vòng eo ở giữa lưng.
- Bên trong mắt cá chân bên phải.

b) Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử phải đi qua cổng tối thiểu 10 lần, 5 lần theo chiều thuận và 5 lần theo chiều ngược lại. Người kiểm tra phải bỏ hết kim loại trong người ra ngoài. Trong quá trình kiểm tra không được thay đổi độ nhạy đã cài đặt;

c) Mẫu thử phải báo động ít nhất 8 trong 10 lần đi qua (tại chỉ số độ nhạy khuyến nghị) tại mỗi vị trí trên cơ thể. Nếu khả năng phát hiện không thỏa đáng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi đạt được yêu cầu trên.

4. Trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, trường hợp tỷ lệ hành khách bị báo động quá cao, có thể điều chỉnh giảm độ nhạy xuống từ từ, nhưng không được giảm dưới mức tối thiểu đã được xác định cho cổng từ và phải sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra sau khi đã giảm độ nhạy, trường hợp đã giảm độ nhạy nhưng tỷ lệ báo động vẫn quá cao không thể chấp nhận được phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

5. Trường hợp phải đặt độ nhạy cao hơn độ nhạy khuyến nghị để đạt được mức phát hiện mẫu thử theo yêu cầu, nhưng tỷ lệ báo động quá cao không thể chấp nhận được, không được giảm độ nhạy mà phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

6. Tất cả các khía cạnh của từng cổng từ trong thời gian đầu đưa vào hoạt động phải ghi chép lại bao gồm các chỉ số độ nhạy đã được cài đặt thử nghiệm và số liệu phát hiện ghi nhận được tương ứng, tỷ lệ phát hiện mẫu thử tại mỗi vị trí; lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

7. Ghi chép tỷ lệ hành khách có báo động khi qua cổng từ là chỉ số rất hữu ích biểu hiện năng lực hoạt động của cổng từ. Người khai thác phải ghi chép lại con số này định kỳ tuần một lần.

8. Kíp trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra cổng từ khi đưa vào sử dụng lại sau một thời gian không sử dụng. Trường hợp cổng từ hoạt động liên tục (không tắt nguồn) thì phải được kiểm tra ít nhất một lần mỗi ngày trước khi sử dụng để kiểm tra hành khách của ca làm việc đầu tiên trong ngày. Quy trình kiểm tra như sau:

a) Bỏ hết kim loại trong người ra và đi qua cổng từ, sau đó đặt mẫu thử tại vùng eo cho nòng chúc xuống;

b) Giữ tư thế thẳng đứng đi qua cổng từ ít nhất 5 lần. Cổng từ phải báo động tối thiểu 4 lần mới được đưa vào sử dụng kiểm tra hành khách;

c) Nếu thấy cổng từ phát hiện mẫu thử dưới 4 lần hoặc kém hơn so với lần trước, kíp trưởng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi khả năng phát hiện của cổng từ đáp ứng được yêu cầu. Nếu vẫn không đáp ứng được yêu cầu phải ngưng sử dụng và thông báo cho bộ phận kỹ thuật để sửa chữa;

d) Ghi chép kết quả kiểm tra vào Bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 10, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

9. Mỗi tuần phải kiểm tra 01 lần với mẫu thử tại 4 vị trí trên cơ thể theo quy định tại điểm a khoản 3. Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử đi qua cổng từ 5 lần. Ghi chép kết quả kiểm tra vào Bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 11, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

10. Bảng ghi kết quả kiểm tra cổng từ hàng ngày.

<table>
<tr><td colspan="3">LOẠI:</td><td colspan="4">SỐ XÊRI:</td><td colspan="3">ĐỊA ĐIỂM:</td></tr>
<tr><td colspan="3" rowspan="3">CÀI ĐẶT CỤ THỂ CHO CỔNG TỪ</td><td colspan="2">KHUYẾN NGHỊ</td><td colspan="2">TỐI THIỂU</td><td colspan="3" rowspan="3">GHI CHÚ
BỘ OTP PHẢI ĐẶT TRONG HỐM NHỎ Ở LƯNG VỚI ỐNG CHÚC XUỐNG DƯỚI VÀ TAY CẦM QUAY SANG BÊN PHẢI. NGƯỜI KIỂM TRA ĐI QUA CỔNG TỪ ÍT NHẤT 5 LẦN THEO HƯỚNG ĐI THÔNG THƯỜNG</td></tr>
<tr><td>NGƯỠNG</td><td>ĐỘ NHẠY</td><td>NGƯỠNG</td><td>ĐỘ NHẠY</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGÀY</td><td colspan="2" rowspan="2">CÀI ĐẶT CỔNG TỪ</td><td colspan="5" rowspan="2">KẾT QUẢ KIỂM TRA
√ = BÁO ĐỘNG
X = KHÔNG</td><td colspan="2" rowspan="2">KHUYẾN NGHỊ HIỆU CHỈNH</td><td rowspan="2">TÊN NGƯỜI GIÁM SÁT</td><td rowspan="2">NGƯỜI GIÁM SÁT KÝ TÊN</td></tr>
<tr></tr>
<tr><td></td><td>NGƯỠNG</td><td>ĐỘ NHẠY</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td colspan="2"></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td colspan="2"></td><td></td><td></td></tr>
</table>

11. Bảng ghi kết quả kiểm tra cổng từ hàng tuần

LOẠI:		SỐ XÊRI.:					ĐỊA ĐIỂM:	
CÀI ĐẶT CỤ THỂ CHO CỔNG TỪ		KHUYẾN NGHỊ		TỐI THIỂU			THỰC TẾ KIỂM TRA	
		NGƯỠNG	ĐỘ NHẠY	NGƯỠNG	ĐỘ NHẠY		NGƯỠNG	ĐỘ NHẠY
VỊ TRÍ CỦA OTP	HƯỚNG ĐI	KẾT QUẢ OTP √ = BÁO ĐỘNG X = KHÔNG					KHUYẾN NGHỊ HIỆU CHỈNH	
	☐							
	☐							
	☐							
	☐							
	☐							
	☐							
	☐							
	☐							
TÊN NGƯỜI GIÁM SÁT:		NGƯỜI GIÁM SÁT KÝ TÊN:					NGÀY:	

Phụ lục XX
KIỂM TRA ĐỐI VỚI THIẾT BỊ PHÁT HIỆN KIM LOẠI CẦM TAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay một lần mỗi khi giao ca, nhằm duy trì khả năng phát hiện ở mức tiêu chuẩn.

2. Nhân viên soi chiếu kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và ghi chép lại kết quả vào sổ kiểm tra. Sổ kiểm tra được lưu giữ tối thiểu 01 năm.

3. Mẫu thử để kiểm tra là đồng tiền bằng kim loại đặt trong hộp nhựa có độ sâu là 03 cen-ti-mét.

4. Quy trình kiểm tra tiến hành như sau:

Bước 1: Bật công tắc kiểm tra nguồn điện, đảm bảo nguồn điện của thiết bị phát hiện kim loại cầm tay đủ và ổn định.

Bước 2: Đưa thiết bị phát hiện kim loại cầm tay lên nắp hộp nhựa đựng mẫu thử:

* Máy phát tín hiệu báo động, điều chỉnh độ nhạy, tín hiệu báo động cho phù hợp và sử dụng kiểm tra hành khách.

* Máy không phát tín hiệu báo động dừng sử dụng.

Bước 3: Ghi chép kết quả vào sổ kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay.

Phụ lục XXI
MẪU THẺ GIÁM SÁT VIÊN AN NINH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thẻ giám sát viên an ninh hàng không có kích thước thẻ 8,5 cen-ti-mét x 5,3 cen-ti-mét, nền thẻ có hoa văn trắng, xanh, biểu tượng Cục Hàng không Việt Nam ở giữa; phần tiêu đề trên cùng mầu xanh.

2. Mặt trước thẻ có ảnh, họ và tên, ngày tháng năm sinh, đơn vị công tác của giám sát viên; số thẻ; thời gian hiệu lực và chữ ký của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh).

3. Mặt sau của Thẻ ghi quyền hạn của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh); có dấu và chữ ký của Thủ trưởng cơ quan cấp thẻ.

A. Mặt trước thẻ

B. Mặt sau thẻ

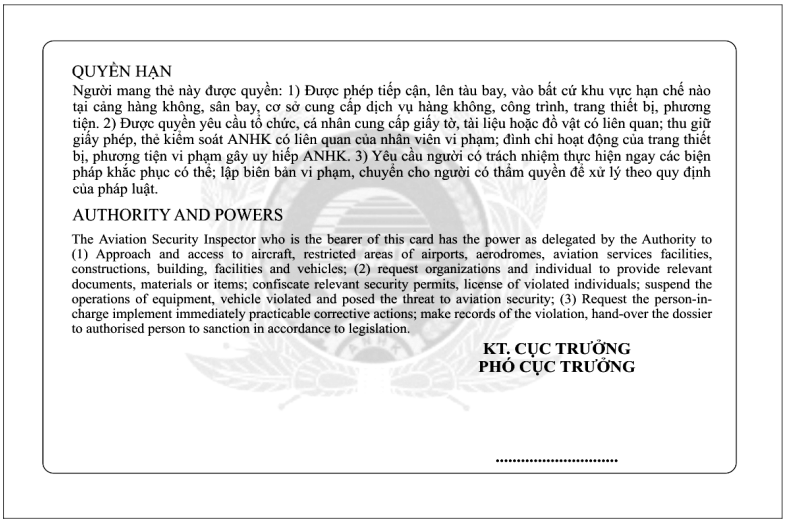

QUYỀN HẠN

Người mang thẻ này được quyền: 1) Được phép tiếp cận, lên tàu bay, vào bất cứ khu vực hạn chế nào tại cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không, công trình, trang thiết bị, phương tiện. 2) Được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp giấy tờ, tài liệu hoặc đồ vật có liên quan; thu giữ giấy phép, thẻ kiểm soát ANHK có liên quan của nhân viên vi phạm; đình chỉ hoạt động của trang thiết bị, phương tiện vi phạm gây uy hiếp ANHK. 3) Yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp khắc phục có thể; lập biên bản vi phạm, chuyển cho người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

AUTHORITY AND POWERS

The Aviation Security Inspector who is the bearer of this card has the power as delegated by the Authority to (1) Approach and access to aircraft, restricted areas of airports, aerodromes, aviation services facilities, constructions, building, facilities and vehicles; (2) request organizations and individual to provide relevant documents, materials or items; confiscate relevant security permits, license of violated individuals; suspend the operations of equipment, vehicle violated and posed the threat to aviation security; (3) Request the person-in-charge implement immediately practicable corrective actions; make records of the violation, hand-over the dossier to authorised person to sanction in accordance to legislation.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

.....

Phụ lục XXII

BÁO CÁO SƠ BỘ VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền

BÁO CÁO SƠ BỘ
Về hành vi can thiệp bất hợp pháp

Hồ sơ số:.....
Thời gian báo cáo:.....
(ngày/tháng/năm)

a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐
b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐
c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn HKDD ☐
d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn HKDD ☐
e) Các hành vi can thiệp bất hợp pháp khác ☐

A. Các thông tin chung

1. Quốc gia cung cấp báo cáo.....
2. Thời gian xảy ra sự việc.....
(Ngày/tháng/năm)
3. Thời điểm xảy ra sự việc.....
(giờ địa phương tính theo 24 giờ)
4. Khoảng thời gian xảy ra sự việc.....

B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp

1. Thông tin về chuyến bay
Ngày khởi hành của chuyến bay.....
(ngày/tháng/năm)
Giờ khởi hành của chuyến bay.....
(giờ địa phương - tính theo 24 giờ)
Số hiệu chuyến bay.....
Loại tàu bay.....

Nhà khai thác.....
Số lượng hành khách.....
Số lượng tổ bay.....
Nhân viên an ninh trên không được bố trí chuyến bay (nếu có)
Số lượng kẻ phạm tội.....
Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v...).....
Sân bay khởi hành:
Tên..... Quốc gia.....
Nơi đến theo dự định:
Tên..... Quốc gia.....
Nơi bay tránh (bao gồm cả nơi đến cuối cùng)
Tên..... Quốc gia.....
Tên..... Quốc gia.....
Tên..... Quốc gia.....
Tên..... Quốc gia.....
2. Sân bay mà ở đó thiết bị/chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay.....
.....
3. Các tòa nhà và trang thiết bị của sân bay chịu ảnh hưởng
.....
.....
4. Tóm tắt sự việc xảy ra (gồm vị trí của sự việc thời gian và thời điểm)
.....
.....
5. Các hành động để đảm bảo giải phóng hành khách và tổ bay, bao gồm các biện pháp để làm tạo thuận lợi cho việc tiếp tục hành trình của họ (nếu có).
.....
.....
6. Hành động trả lại tàu bay và hàng hóa cho những người có quyền sở hữu hợp pháp (nếu có)
.....
.....
7. Các kẻ phạm pháp đã phá vỡ các biện pháp an ninh tại chỗ như thế nào, bằng cách sử dụng:
Vũ lực ☐ Cách khác ☐
Mô tả tóm tắt:.....
.....
.....
8. Những biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện dự tính để ngăn chặn sự lặp lại của sự việc tương tự.
.....
.....

9. Hành động của các cơ quan thẩm quyền được thực hiện để bắt giữ bọn tội phạm và những biện pháp được thực hiện để bảo đảm sự có mặt của chúng.

.....

.....

C. Các thông tin bổ sung khác

.....

.....

.....

Tên

.....

Chức danh

.....

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ ước 17 của ICAO, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 của Công ước Mông-rê-an
- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng ba mươi ngày kể từ khi xảy ra sự việc với các thông tin phù hợp.

Phụ lục XXIII
BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
Về hành vi can thiệp bất hợp pháp

Hồ sơ số:.....
Ngày...../tháng...../năm.....

a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐
b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐
c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn HKDD ☐
d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn HKDD ☐
e) Hành vi can thiệp bất hợp pháp khác ☐

Phần I: Các thông tin về sự cố

A. Các thông tin chung

1. Quốc gia cung cấp báo cáo
2. Thời gian xảy ra sự cố (Ngày/tháng/năm)
3. Thời điểm xảy ra sự cố (giờ địa phương tính theo 24 giờ)

Khoảng thời gian xảy ra sự cố

B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp

1. Thông tin về chuyến bay

Ngày khởi hành của chuyến bay (ngày/tháng/năm)
Giờ khởi hành của chuyến bay (giờ địa phương - tính theo 24 giờ)
Số hiệu chuyến bay
Loại tàu bay
Nhà khai thác
Số lượng hành khách
Số lượng thành viên tổ bay
Nhân viên an ninh trên không được bố trí trên chuyến bay (nếu có)

Số lượng kẻ phạm tội
Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v…)
Sân bay khởi hành:
Tên..... Quốc gia.....
Nơi đến theo dự định:
Tên..... Quốc gia.....

2. Tàu bay
Quốc gia đăng ký
Số hiệu đăng ký
Loại tàu bay
Sân bay mà ở đó thiết bị/chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay

3. Các công trình hoặc trang thiết bị của sân bay bị ảnh hưởng

C. Sự việc

1. Vị trí của tàu bay — Trên mặt đất ☐ Đang bay ☐

2. Trang thiết bị mặt đất — Trong sân bay ☐ Ngoài sân bay ☐

3. Vũ khí/thiết bị	Mô tả	Thật	Giả
Vũ khí 1		☐	☐
Vũ khí 2		☐	☐
Vũ khí 3		☐	☐
Vũ khí 4		☐	☐
Vũ khí 5		☐	☐
Thuốc nổ		☐	☐
Chất cháy		☐	☐
Loại khác (mô tả)		☐	☐

4. Thông tin liên lạc
4.1. Nguồn đe dọa
Thông báo viết tay ☐
Gọi điện thoại ☐
Cách khác (mô tả)

4.2. Người nhận tin

Tổ bay	☐
Tổ tiếp viên	☐
Nhân viên mặt đất của hãng hàng không	☐
Hành khách	☐
Người khác (mô tả)	

	Có	Không
4.3. Những đòi hỏi cụ thể?	☐	☐
4.4. Người truyền đạt các đòi hỏi đến nhà chức trách ở mặt đất		
Phi công ?	☐	☐
Kẻ tội phạm ?	☐	☐
Người khác (mô tả)		

	Có	Không
5. Các biện pháp ứng phó	☐	☐
5.1. Có nỗ lực nào ngăn chặn hành động của kẻ tội phạm không?		

5.2. Nếu có, thì bằng cách nào?

Thương lượng ☐ Vũ lực ☐ Cách khác ☐

5.3. Kết quả

Thành công ☐ Không thành công ☐

	Có	Không
5.4. Kẻ tội phạm có vào buồng lái không?	☐	☐

Nếu có, mô tả.....

.....

.....

	Có	Không
5.5. Các thành viên của tổ bay có danh mục kiểm tra bom không?	☐	☐
5.6. Thành viên của tổ bay có quen thuộc với vị trí đặt bom ít bị hư hại nhất không ?	☐	☐
5.7. Kẻ tội phạm có:		
- Kiến thức kỹ thuật về hoạt động của tàu bay không ?	☐	☐
- Quen thuộc với thiết kế của tàu bay ?	☐	☐
- Kiến thức về sân bay hoặc các phương tiện dẫn đường chính?	☐	☐

Nếu có yêu cầu giải thích.....
.....

6. Nơi tránh của tàu bay (Yêu cầu trả lời chỉ khi tàu bay bay tránh)

6.1. Thống kê các sân bay theo thứ tự về thời gian

Sân bay	Nước điểm đến	Thời gian và thời điểm đi	Thời gian và thời điểm hạ cánh	Được phép	
				Có	Không
a/.....				☐	☐
b/.....				☐	☐
c/.....				☐	☐
d/.....				☐	☐
e/.....				☐	☐

6.2. Có đủ nhiên liệu để đến tất cả các nơi đã được phép ?

liệt kê dưới đây	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....
.....
.....

6.3. Tổ lái có các bản đồ cần thiết phù hợp của các nơi đến?

Thống kê dưới đây	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....
.....
.....

6.4. Có hành khách nào được phép rời tàu bay tại một sân bay nào đó không? Thống kê sân bay theo thứ tự thời gian

Sân bay	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....
.....
.....

6.5. Có hành động tại sân bay nào đó để giải quyết sự cố không ?
Thống kê dưới đây

Sân bay	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....
.....
.....

6.6. Có tiến hành bảo dưỡng tại sân bay nào đó không ? Thống kê dưới đây:

Sân bay	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....
.....
.....

D. Những kẻ tội phạm

Tổng số những kẻ tội phạm.....
1. Tên..... (nam/nữ)
Bí danh.....
Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....
(ngày/tháng/năm)
Sân bay lên tàu bay.....
Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào ?

.....

.....

2. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào ?

.....

.....

3. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào ?

.....

.....

E. An ninh sân bay

	Có	Không
1. Sân bay nơi kẻ tội phạm lên tàu bay có chương trình an ninh sân bay ?	☐	☐
2. Chương trình an ninh có quy định sự bảo vệ đối với khu bay (như hàng rào, người bảo vệ, cổng được khóa, tuần tra, hệ thống nhận diện v.v...) không?	☐	☐
3. Có các thẻ nhận dạng được cấp cho các nhân viên mặt đất và các dịch vụ bổ trợ có được xem xét thường xuyên không?	☐	☐
4. Kiểm tra/soi chiếu hành khách, tổ lái và hành lý xách tay:		
a) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra/ soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay quốc tế không?	☐	☐
b) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra/ soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay trong nước không?	☐	☐
c) Các thành viên của tổ lái có chịu sự kiểm tra an ninh hàng không không?	☐	☐

d) Tất cả hành khách và hành lý xách tay của họ đã qua kiểm tra/ soi chiếu có được kiểm tra lại trước khi lên tàu bay nếu chúng để lẫn hoặc tiếp xúc với những người chưa qua kiểm tra/soi chiếu không? ☐ ☐

5. Hệ thống kiểm tra/soi chiếu được sử dụng.
Soi chiếu tại cửa (lối vào trực tiếp đến tàu bay) ☐ ☐
Soi chiếu khu cách ly nhỏ trước khi lên tàu bay ☐ ☐
Soi chiếu phòng chờ lớn ☐ ☐

6. Hệ thống kiểm tra an ninh hàng không được sử dụng:
Thiết bị phát hiện kim loại:
Cổng từ ☐ ☐
Thiết bị cầm tay ☐ ☐
Thiết bị soi chiếu tia X ☐ ☐
Kiểm tra bằng tay ☐ ☐
Loại khác ☐ ☐

7. Hoạt động của các thiết bị phát hiện kim loại và các máy soi tia X gần đây có được kiểm tra sử dụng đồ vật thử nghiệm không ? ☐ ☐

8. Có huấn luyện đều đặn với các nhân viên kiểm soát an ninh hàng không sử dụng máy phát hiện kim loại và máy soi tia X không? ☐ ☐

9. Đối chiếu hành lý:
a) Có thực hiện việc cân đối số lượng hành khách đã làm thủ tục với số lượng hành lý được đưa lên tàu bay không? ☐ ☐
b) Có thủ tục ở như điểm a/trên đối với các hành khách nối chuyến và các hành lý ký gửi liên chặng của họ không ? ☐ ☐
10. Những kẻ tội phạm có chống lại các biện pháp an ninh tại chỗ bằng cách sử dụng:
Sức mạnh ☐ ☐
Cách khác ☐ ☐
Mô tả tóm tắt.....
.....
.....

11. Các biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện hoặc dự tính sẽ thực hiện để ngăn chặn sự cố tương tự tái diễn ?
.....
.....

F. Kết thúc sự cố

1. Vị thế của người thương lượng (giải thích nếu người đàm phán có quyền quyết định hoặc chỉ hành động như người trung gian)

.....

.....

2. Sân bay/tàu bay

Số lượng những người bị ảnh hưởng:

	Bị chết	Bị thương
Tổ lái	.....	.....
Hành khách	.....	.....
Tội phạm	.....	.....
Những người khác	.....	.....

3. Hoàn cảnh chết và bị thương

.....

.....

4. Thiệt hại đối với tàu bay/trang thiết bị sân bay (mô tả sơ lược bao gồm giá trị tổn thất, thời gian đã mất, và các chuyến bay bị ảnh hưởng)

.....

.....

5. Cung cấp bất cứ thông tin bổ sung nào liên quan đến sự đối phó với các thủ tục an ninh trong quá trình xảy ra sự cố.

.....

.....

Phần II: Các thông tin liên quan đến các hành động đã thực hiện để giải phóng hành khách và tổ lái và trả lại tàu bay, nếu có thể

1. Hành động đã thực hiện để giải phóng hành khách và tổ lái:

.....

.....

2. Hành động đã thực hiện để tạo điều kiện cho việc tiếp tục cuộc hành trình của hành khách và tổ lái càng sớm càng tốt:

.....

.....

3. Hành động đã thực hiện để trả lại tàu bay và hàng hóa của nó, không chậm trễ, cho những người có quyền sở hữu hợp pháp:

.....

.....

Phần III. Thông tin liên quan đến các biện pháp được thực hiện đối với những kẻ tội phạm

1. Hành động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bắt giữ những kẻ tội phạm và những biện pháp được thực hiện khác để bảo đảm có sự hiện diện của kẻ tội phạm:

.....

.....

2. Hành động được thực hiện để tiến hành các thủ tục dẫn độ hoặc đệ trình trường hợp này đến các cơ quan có thẩm quyền để truy tố; thông báo về kết quả của các thủ tục như vậy (nếu có), (mặt khác, cung cấp các thông tin như vậy một cách riêng rẽ, sớm nhất).

.....

.....

Phần IV. Các thông tin bổ sung có liên quan khác

.....

.....

.....

.....

Tên

.....

Chức danh

.....

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ lục 17, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 Công ước Môngrêan
- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng sáu mươi ngày kể từ khi xảy ra sự cố với các thông tin liên quan.

Phụ lục XXIV

CÁC MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

(Địa danh.....), ngày... tháng..... năm 20.....

BIÊN BẢN VI PHẠM
về.....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

I. Chúng tôi gồm:

1. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

2. Họ và tên..... Chức vụ:.....

II. Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ.....

- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....
- Chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ:.....

- Địa chỉ thường trú:.....;
- Chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....

III. Tiến hành lập biên bản vi phạm đối với:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:..... Giới tính.....;

- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....;
- Đơn vị công tác.....
- Sinh ngày..... tháng..... năm.....
- Chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại.....
- Quốc tịch.....

IV. Nội dung sự việc vi phạm:

- Ghi rõ nội dung vi phạm, Các hành vi vi phạm, diễn biến sự việc vi phạm

- Ghi rõ các thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra, người, cơ quan bị thiệt hại, họ tên, địa chỉ của họ

- Liệt kê tang vật, phương tiện, vi phạm các loại tài liệu và giấy tờ liên quan bị tạm giữ

V. Theo yêu cầu của Cảng vụ hàng không..... để xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, [*tên người ra quyết định*] quyết định chuyển giao người, phương tiện, tang vật vi phạm cho..... để giải quyết theo thẩm quyền.

Biên bản gồm..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, một bản được giữ lại.....[1] , một bản giao cho người vi phạm, một bản giao cho Cảng vụ hàng không..... một bản giao cho.....[2]

Biên bản này đã được đọc lại cho người vi phạm, người làm chứng cùng nghe và đồng ý, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận (lưu ý ký vào từng trang biên bản, trong trường hợp có ý kiến khác thì ghi bảo lưu bên dưới biên bản).

Người vi phạm	**Người chứng kiến**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cảng vụ hàng không
(Ký ghi rõ họ tên)

- Người vi phạm không ký biên bản vì:.....
.....
- Người làm chứng không ký biên bản vì:.....
.....
- Ý kiến bảo lưu.....

Người lập biên bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Bộ phận an ninh hàng không (Trung tâm, Phòng, Ban, Đội....) đối với biên bản do lực lượng kiểm soát an ninh hàng không lập, đối với các doanh nghiệp khác thì ghi Đơn vị Phòng hoặc Đội, Tổ bảo vệ theo thực tế tổ chức lực lượng bảo vệ của doanh nghiệp.

[2] Đơn vị nhận bàn giao không phải Cảng vụ, như Đồn Công an...., Hải quan cửa khẩu...., Công an Phường.....

B. MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBBG

Địa danh....., ngày.... tháng.... năm 20....

BIÊN BẢN BÀN GIAO
Vụ việc:.....

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
Tại....., theo yêu cầu của Cảng vụ hàng không .....
1. Đại diện bên giao.....
- Ông (bà)..... Chức vụ.....
- Đơn vị:.....
2. Đại diện bên nhận.....
- Ông (bà)..... Chức vụ.....
- Đơn vị:.....

Hai bên cùng nhau tiến hành bàn giao như sau:

I. Bàn giao người vi phạm:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:..... Giới tính.....;
- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....;
- Đơn vị công tác.....
- Sinh ngày..... tháng..... năm.....
- Chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại.....
- Quốc tịch.....
- Tình trạng sức khỏe:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:..... Giới tính.....;
- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....;
- Đơn vị công tác.....
- Sinh ngày..... tháng..... năm.....
- Chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại.....
- Quốc tịch.....
- Tình trạng sức khỏe:.....

3.....

II. Bàn giao phương tiện, tang vật, tài sản:

Liệt kê theo thứ tự các phương tiện, tang vật, tài sản, tài liệu, v.v....

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản gồm..... trang, được lập xong hồi..... giờ..... cùng ngày gồm.... bản có nội dung và giá trị như nhau, một bản được giữ lại..... [1], một bản giao cho Cảng vụ hàng không..... một bản giao cho..... [2]

Biên bản này đã được đọc lại cho đại diện bên giao và bên nhận cùng nghe, đồng ý, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận (lưu ý ký vào từng trang biên bản).

Đại diện bên giao	**Đại diện bên nhận**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cảng vụ[3]
(Ký ghi rõ họ tên)

[1] Bộ phận an ninh hàng không (Trung tâm/Phòng/Ban/Đội....) đối với biên bản do lực lượng kiểm soát an ninh hàng không lập, đối với các doanh nghiệp khác thì ghi Đơn vị Phòng hoặc Đội, Tổ bảo vệ theo thực tế tổ chức lực lượng bảo vệ của doanh nghiệp.

[2] Đơn vị nhận bàn giao không phải Cảng vụ hàng không, như Đồn Công an....., Hải quan cửa khẩu..... ,

[3] Cảng vụ ký vào mục này trong trường hợp nơi nhận bàn giao không phải là Cảng vụ, Cảng vụ nhận bàn giao thì ký vào Đại diện bên nhận.

C. MẪU BÁO CÁO BAN ĐẦU

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../.....

Địa danh....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam
(Phòng An ninh hàng không)

BÁO CÁO BAN ĐẦU
Vụ việc:.....

1. Tóm tắt diễn biến vụ việc và hậu quả tác hại:
(Thời gian, địa điểm, trình tự diễn biến sự việc, hậu quả tác hại.....)
.....
2. Đối tượng vi phạm:
- Họ và tên:..... Nam, nữ..... Quốc tịch.....
Địa chỉ thường trú:.....
Hộ chiếu, CMTND..... Số:..... Nơi cấp.....
- Họ và tên:..... Nam, nữ..... Quốc tịch.....
Địa chỉ thường trú:.....
Hộ chiếu, CMTND,..... Số:..... Nơi cấp.....
3. Các biện pháp đã và đang làm:
(Lập biên bản, thu giữ giấy tờ tùy thân, Thẻ kiểm soát an ninh hàng không, Giấy phép nhân viên hàng không, giữ người, đồ vật, phương tiện vi phạm, lấy lời khai nhân chứng, người vi phạm và những người liên quan.....).....
.....
4. Đánh giá nhận xét:
(Về tính chất, mức độ vi phạm; vi phạm vào điều khoản nào của quy định nào; dự kiến xử phạt.....).....
5. Ý kiến đề xuất:.....

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ.....

Nơi nhận:
- .....
- .....
- Lưu.....

D. MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../.....	Địa danh....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ
Vụ việc:.....

Tiếp theo báo cáo ban đầu về vụ việc vi phạm số:.../.... Ngày… tháng... năm 20.... Cảng vụ hàng không..... báo cáo kết quả xử lý cuối cùng như sau:

1. Diễn biến vụ việc sau khi điều tra làm rõ:

(Nếu kết quả điều tra làm rõ như báo cáo ban đầu thì chỉ cần ghi diễn biến như đã nêu trong báo cáo ban đầu. Nếu có những thay đổi thì nêu rõ, cụ thể những thay đổi.....).....

2. Biện pháp xử lý:

(Nêu rõ các biện pháp áp dụng xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm như: xử phạt vi phạm hành chính; thu giữ phương tiện, giấy tờ.....)

.....

3. Các khuyến cáo yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục sơ hở, thiếu sót:

(Nêu cụ thể từng nội dung khuyến cáo cá nhân, tổ chức, đơn vị phải thực hiện khắc phục, thời gian khắc phục)

.....

.....

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng An ninh hàng không (Cục HKVN);
- Thanh tra hàng không (Cục HKVN);
- .....
- Lưu.....

Phụ lục XXV
TÚI ĐỰNG CHẤT LỎNG ĐƯỢC PHÉP MANG THEO NGƯỜI, HÀNH LÝ XÁCH TAY TRÊN CHUYẾN BAY QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Túi đựng 1000 mi-li-lít chất lỏng hành khách mua ngoài khu vực cách ly

1.1. Túi nhựa trong suốt; kích cỡ túi đựng đủ chứa không quá 10 lọ 100 mi-li-lít (không quá 25 cen-ti-mét x 20 cen-ti-mét).

1.2. Miệng túi có thể mở ra đóng lại được để phục vụ cho việc kiểm tra an ninh hàng không tại điểm kiểm tra an ninh hàng không.

2. Túi nhựa an ninh (Security tamper-evident bag (STEB)) đựng chất lỏng mua tại cửa hàng trong khu vực cách ly quốc tế, trên tàu bay

2.1. Vật liệu để sản xuất túi:

a) Trong suốt (sử dụng chất liệu nhựa pô-ly-me mềm chịu lực tốt, hoặc vật liệu tương tự);

b) Kích cỡ tùy theo yêu cầu; độ dày tối thiểu 50 mi-crô-mét.

2.2. Miệng túi: có dải băng dính miệng túi có độ dính cao, rộng tối thiểu 30 mi-li-mét, có các họa tiết chìm; đường lót dải băng dính rộng tối thiểu 40 mi-li-mét; khi bóc dải băng dính sẽ rách hỏng và các họa tiết chìm sẽ hiện lên.

2.3. Cạnh và đáy túi: đường viền cạnh và đáy túi màu đỏ, có kích thước trên 15 mi-li-mét, in dòng chữ "Không được mở", hoặc tên cảng hàng không, hoặc những thông tin, họa tiết dọc theo đường viền với khổ chữ tối thiểu 5 mi-li-mét.

2.4. Mặt trước túi:

a) Biểu tượng an ninh màu xanh lá cây ở giữa túi;

b) Dòng chữ in màu đỏ ở đáy túi: "Không được mở cho đến hết hành trình - Nếu túi bị hỏng niêm phong, hàng hóa trong túi có thể bị tịch thu";

c) Phía trên miệng túi có 03 chữ VNM đối với túi của cửa hàng miễn thuế; Mã quốc tế của hãng hàng không đối với túi bán hàng miễn thuế trên tàu bay;

d) Tên của nhà sản xuất túi; hoặc mã của nhà sản xuất đã đăng ký với ICAO;

đ) Số xê-ri kiểm soát.

2.5. Phần túi nhỏ đựng hóa đơn/biên lai có kích cỡ phù hợp với cỡ hóa đơn/biên lai nằm bên trong túi, ở vị trí dễ thấy bên trái phía trên túi (có thể thay bằng một túi nhỏ để rời).

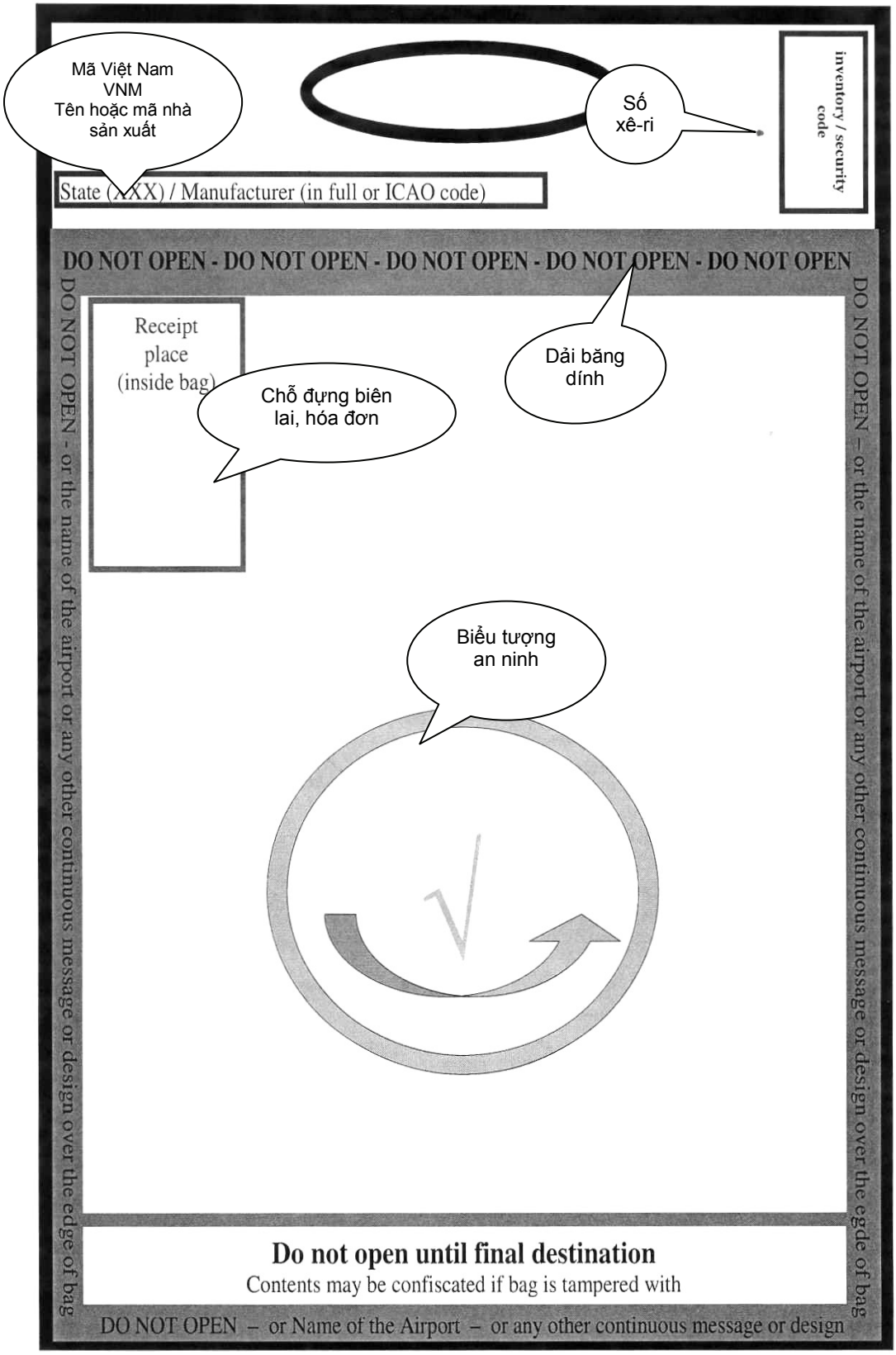
Mã Việt Nam
VNM
Tên hoặc mã nhà sản xuất
Số xê-ri
inventory / security code
State (XXX) / Manufacturer (in full or ICAO code)
DO NOT OPEN - DO NOT OPEN - DO NOT OPEN - DO NOT OPEN - DO NOT OPEN
Dải băng dính
Receipt place (inside bag)
Chỗ đựng biên lai, hóa đơn
DO NOT OPEN - or the name of the airport or any other continuous message or design over the edge of bag
DO NOT OPEN – or the name of the airport or any other continuous message or design over the egde of bag
Biểu tượng an ninh
Do not open until final destination
Contents may be confiscated if bag is tampered with
DO NOT OPEN – or Name of the Airport – or any other continuous message or design

Phụ lục XXVI

MẪU TỜ KHAI MANG ĐỒ VẬT, PHƯƠNG TIỆN VÀO KHU VỰC HẠN CHẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Phần tự khai

Họ và tên:_____

Số Thẻ KSANHK:_____

Đơn vị công tác:_____

Nội dung khai báo đồ vật, phương tiện mang vào/ra khu vực hạn chế:

STT	Tên đồ vật, phương tiện	Số lượng		Chủng loại	Mục đích sử dụng	Thời gian		Ghi chú
		Mang vào	Mang ra			Mang vào	Mang ra	
01								
02								
03								

Tôi cam đoan nội dung khai trên là đúng sự thật, không còn mang bất kỳ đồ vật nào khác theo người ngoài nội dung đã khai báo ở trên.

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Phần xác nhận của nhân viên Kiểm soát ANHK

1. Tôi đã kiểm tra toàn bộ đồ vật mang vào khu vực hạn chế của ông (bà):..... đúng/không đúng với nội dung khai ở trên.

Nhân viên kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Tôi đã kiểm tra toàn bộ đồ vật mang ra khỏi khu vực hạn chế của ông (bà):..... đúng/không đúng với nội dung khai ở trên.

(Nếu không đúng) Đã sử dụng:_____

Mục đích sử dụng:_____

Nhân viên kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)